

Kitô Giáo

Dưới Mắt Một Phật Tử

Đại Sư Buddhadasa (Thái Lan)
(<http://www.catholic.org>)

Đôi Nét về Đại Sư Buddhadasa

Anattà - Vô Ngã - Dấu Thánh Giá

Câu Nguyên Và Suy Niệm

Phật giáo và Kitô giáo - Một vài điểm mâu thuẫn

Ngôn ngữ tâm linh - phụng sự Thượng Đế

Tôn trọng sự sống - khảo sát dưới ánh sáng của Thánh Kinh

Phra Chao - Thượng Đế - và Tam Bảo

Thánh Kinh và Cuộc Sống Vĩnh Cửu

Chuộc Lỗi - Chuộc Tội

Yêu Mến Thiên Chúa

Từ Vực Phật Học Yếu Lược

Tuyên Ngôn Của Hội Nghị Quốc Tế Giữa Phật Tử Và Kitô Hữu

(Trích dẫn một vài chương ngắn từ Tác Phẩm

Kitô Giáo Dưới Mắt Một Phật Tử của Đại Sư Buddhadasa,

Nguyễn Văn Tùng và Nguyễn Bá Tùng chuyển dịch qua Việt Ngữ từ bản tiếng Pháp

Un Bouddhiste Dit Le Christianisme Aux Bouddhistes

Định Hướng xuất bản với nhượng quyền của nhà Desclée, Bì

và tổ hợp Fleurus-Mame, Pháp

và sự bảo trợ của Fondation "Nostra Aetate",

Hội Đồng Giáo Hoàng Đặc Trách Đối Thoại Liên Tôn.)

Copyright @ 1996 by Định Hướng Tùng Thư

Đôi Nét về Đại Sư Buddhadasa

Buddhadasa sinh ngày 27/05/1906 trong một gia đình tiểu thương, tại Bumrieng, quận Chaiya, tỉnh Surat Thani, Thái Lan. Mẹ là người gốc Thái và cha mang hai dòng máu: Cha Trung Hoa, mẹ Thái. Tôn Giáo Thái Lan đóng vai trò quyết định trong cuộc đời của ngài từ thuở thiếu thời, cho dù được sinh ra và lớn lên trong môi trường thương nghiệp của giới Hoa Kiều ở Thái Lan.

Có hai sự kiện ảnh hưởng đến suy nghĩ của ngài về tôn giáo: Một mặt ngài có một số bạn bè thời thơ ấu ở làng lân cận là tín đồ Hồi giáo; qua những bằng hữu này, ngài khám phá ra rằng thì ra ngoài Phật giáo cũng có những người sống cuộc đời thực sự đạo hạnh. Mặt khác, trong nhiều trường hợp ngài nhận thấy không phải chỉ tự xưng mình là Phật tử thì tự nhiên có phẩm chất tôn giáo; trong hàng ngũ của những người tự coi mình là con Phật thiếu gì những hiện tượng bè phái, mê tín và ngay cả trụy lạc!

Với một căn bản tri thức vững chắc, kinh nghiệm nghề nghiệp trong cơ sở thương mại của gia đình, nhất là khi thân phụ đã qua đời, cũng như những cuộc tiếp xúc với các chuyên gia Tây phương làm việc tại Thái Lan, đã cho ngài một cái nhìn mở rộng ra thế giới bên ngoài vốn không phải là Phật giáo, tuy nhiên ngài vẫn không xao lãng chuyên tâm nghiên cứu Phật học. trước tiên qua việc đọc kinh sách trong những lúc nhàn rỗi, và sau đó là việc quy y của Phật - không phải chỉ ba hay bốn tháng như hầu hết các thanh niên Thái, nhưng là một sự lựa chọn vĩnh viễn.

Thất vọng về cuộc sống ở thủ đô Bangkok, nơi ngài đến để theo đuổi việc học, Buddhadasa không ngần ngại phê phán những lỗi hành xử của các sư sãi đã gặp, ngài quyết định gởi thân của Phật để tìm về nguồn gốc sâu xa của Phật Giáo. Trờ về xứ điệp uyên nguyên của Đức Phật; nghiên cứu thẳng Tam Tạng mà không vịn vào các lối giải thích xưa nay; không cần theo sát chương trình học để lấy bằng cấp cũng như các sách giáo khoa: tất cả thái độ đó nhằm đưa đến quyết định *"tìm về một nơi yên tĩnh, xa cách những phiền nhiễu nội tâm cũng như ngoại cảnh, để xác minh và đào sâu Giáo Thuyết mà tôi đã học cũng như để bổ túc thêm"*; quyết định *"sống một đời trong sáng, thực sự độc lập, để từ đó kiếm tìm sự thuần khiết và chân lý (...) Từ nay chúng ta không còn đeo đuổi theo người đời nữa (...) Chúng ta thuộc thế gian này về mặt vật chất, nhưng về mặt tâm linh, chúng ta cố gắng không lệ thuộc thế gian này, để có thể đạt đến sự thuần khiết (...) Chúng ta sẽ hành xử theo gương Đức Phật."*

Suốt cuộc đời, Buddhadasa thực sự đã cố gắng sống theo con đường vạch ra qua bức thư gởi cho người anh của ngài lúc lên 25 tuổi. Vào năm 1932, ngài sáng lập một nhóm nhỏ có tên gọi là "Tặng Phẩm của Dhamma": nhóm này có ra một tờ báo nhằm mục đích chấn hưng Phật giáo qua việc truyền bá một cách minh bạch và đầy đủ học thuyết của nhóm, và qua việc khuyến khích thực hành Pháp: "Nhóm chúng tôi (...) không có ý định phân biệt những tu sĩ hành đạo đúng đắn với những tu sĩ làm sai quấy - việc đó sẽ phân chia người ta ra thành từng bè từng cánh - nhưng ước vọng của nhóm là làm thế nào để mọi người sẽ thực hành Giáo Pháp tốt hơn trình độ hiện tại, không lấy ai làm tiêu chuẩn đo lường cả."

Hơn 50 năm qua (tính đến 1987), Buddhadasa sống lý tưởng của mình cùng với một nhóm nhỏ tăng chúng, trong một tăng đoàn hầu như là ẩn dật "nơi rừng vắng" có danh hiệu đầy ý nghĩa: "Vườn Giải Thoát". Chính phần lớn nhờ vào tờ báo, nhờ vào tiếng tăm đồn thổi cũng như những buổi du thuyết, Buddhadasa không những chỉ được biết đến và tôn vinh bởi một số đệ tử, nhưng ảnh hưởng của ngài đã lớn mạnh không những trong toàn cõi Thái Lan mà còn vượt xa hơn nữa.

Nguồn gốc tác phẩm "Kitô giáo dưới mắt một Phật Tử"

Đại sư Buddhadasa đã từng là tác giả của một số tác phẩm quan trọng về Phật Giáo bằng tiếng Thái và được dịch ra Anh ngữ; tuy nhiên hoạt động chính và nổi bật của ngài là "nói những buổi thuyết pháp, đàm đạo, được đăng trên các tuần báo và, đôi lúc, cả nhật báo, theo yêu cầu của nhiều nhóm, thường là giới trí thức của thủ đô Bangkok từng đến tận tâm một thời gian ngắn ở chốn rừng lâm của ngài.

Trong các buổi thuyết pháp như thế, đại sư thường nói thật dài, thoải mái, không có bài dọn sẵn. Có thể ngài đã suy tư chín chắn về đề tài sắp trình bày, và diễn giải một cách khúc chiết, với những câu hỏi khôi hài. Việc lặp đi lặp lại là phương pháp cốt yếu của diễn trình giáo huấn cũng như thực tập được ngài áp dụng triệt để trong các buổi thuyết pháp này. Những buổi thuyết pháp đó thường được các đệ tử thu băng lại và in thành những tập nhỏ.

Tác phẩm được tạm mang tựa đề "Kitô giáo dưới mắt một Phật tử", lần đầu tiên được in thành sách vào năm 1984, gồm 12 bài thuyết pháp vào 12 ngày thứ bảy đầu năm 1979, theo gợi ý của một giáo sư đại học quốc gia Bangkok, từng du học tại Rome và Đức quốc: giáo sư Séri Phongphit. Đại sư Buddhadasa đã thuận cho phép xuất bản tác phẩm với điều kiện là giáo sư Séri phải thêm vào những lời giải thích tiên dẫn. Sau khi tham khảo bằng hữu Phật tử và Kitô hữu, giáo sư Séri đã đưa vào phần cuối tác phẩm 7 điểm giải thích về 7 điểm được coi là quan trọng liên hệ đến lối nhìn về Kitô giáo (thực ra, đó là những chú giải về từ ngữ Kitô giáo, và không có trong bản dịch Pháp ngữ - và Việt ngữ này). Đại sư Buddhadasa cũng yêu cầu tác phẩm phải được Kitô hữu đọc lại và cho ý kiến trước khi ấn hành. Độc giả cũng cần lưu ý đến bầu khí ngọt ngào và căng thẳng trong mối liên hệ giữa Phật giáo đồ và Kitô hữu tại Thái Lan trong những năm đầu của thập niên 80 để hiểu rõ hơn về sự cần thiết của tác phẩm và sứ vụ hòa bình mà đại sư Buddhadasa đã cố gắng thể hiện.

(quay về mục lục)

Cầu Nguyện Và Suy Niệm

Chúng ta luôn tìm thấy giữa những con đường khác biệt nhưng đồng quy của chúng ta hai khía cạnh sau đây: khác biệt như đồng quy.

Đối với một Phra Chao = Thiên Chúa Thượng Đế, được hiểu như là "một kẻ nào đó", người ta có thể tâm sự như là với "một kẻ nào đó", khẩn nguyện với người, như người hiện diện đầu đó. Tuy nhiên người ta cũng có thể đứng đó, sẵn sàng, thỉnh lặng, ra đi và hành động theo Luật của Thượng Đế.

Kitô hữu gọi Athitthan là những lời cầu xin, đối với chúng ta Athitthan lại mang những ý nghĩa khác biệt. Phải chăng kitô hữu có thể tin rằng những phật tử đang đọc "lời nguyện" như họ, khi họ thấy những phật tử tập trung tư tưởng giây lát, hoặc chấp tay đối diện tượng Phật trước khi dâng một lễ vật nào đó, hoặc trong bất kỳ trường hợp nào khác?

Athitthan có nghĩa là "xác chứng" một quyết định, một quyết tâm "thú nhận" một ý hướng trước khi làm một hành vi "đáng khen", một cử chỉ bác ái nào chẳng hạn. Một cách lý tưởng điều đó bao gồm việc cải lương ý định, điều chỉnh cho phù hợp với Pháp Tối Hậu của Dharma.

Chúng ta bỏ qua một bên những lối nhìn của Phật giáo "cổ xưa" thường cây trồng vào một "Quyền năng" hay cứu vớt nào đó để cầu xin giúp đỡ hay ân huệ. Đối với Pháp Tối Hậu, Dharma, điều duy nhất mà chúng ta phải đáp ứng lại chính là thái độ thích ứng và chuyên tâm sống phù hợp theo. Đối với Đức Phật, người phật tử không có ý niệm coi Ngài thực sự sống, hiện hữu đó để cầu xin Ngài. Mỗi tương quan thực sự với Đức Phật thuộc bình diện "tưởng niệm", tri ân đối với điều mà Ngài đã làm ngày trước cũng như đối với Pháp Tối Hậu Dharma mà Ngài đã chân nhận ra và truyền lại cho chúng ta như là Con Đường để sống, để chúng ta tự thực hiện cho chính mình vì sự giải thoát của chúng ta. Đức Phật đã nói rõ điều này: Ngài "tịch diệt", "nhập niết bàn" với tư cách là một cá thể, "không phải là nguồn gốc cứu độ nào cả"; chỉ có Dharma thực sự là "cứu độ" - "chốn quy ẩn" (Sarana) - Dharma, mà chúng sinh phải tuân theo. Đức Phật chỉ là "chốn quy ẩn" xét trên bình diện "tưởng niệm", trong phạm vi những Pháp tắc mà Ngài đã xây dựng trước đây khi còn tại thế trong thân phận một cá thể phù du.

Một phật tử muốn khẩn vái điều gì đặc biệt thì có thể cầu xin những Devas (Thiên nhơn), những thần thánh thuộc Bà La Môn giáo, họ là những kẻ còn sống và hiện hữu trong những cá thể hữu hạn như chúng ta. Một phật tử "chân chính" sẽ chối từ việc cầu xin ủi an này và đảm đương tình cảnh cá biệt của họ, tình cảnh đó cho dù thực sự là "tùy thuộc" nhưng tuyệt đối không bao giờ là "tắt định", không bao giờ thất vọng, luôn luôn còn lối thoát cho tự do nội tâm, cho ý hướng tính của mình.

Đối với kẻ đã quen thuộc với lối nhìn hữu thần, những Đạo theo Bhakti, tin vào một Thượng Đế được coi như là "một kẻ nào đó", "sống thực", "hiện diện", nhân từ và thương yêu thì Đạo Phật xem ra quá khắc khổ, lạnh lùng và ngột ngạt. Thực ra nhiều người sống theo Phật Pháp với tâm hồn minh mẫn, thoải mái... không hề khinh chê những ai cần sự dung hòa tạm thời cần thiết, trong khi chờ đợi...

Chúng ta không phải không biết rằng nhiều phái phật giáo khác đã du nhập những yếu tố "Tin-Cây-Mến" đối với những Bồ Tát (Bodhisattva), những Đức Phật vị lai nhiều lòng từ bi mà một trong những vị đó là Phật Di Lặc (Phra-Sri-Arya-Mettrai) được coi là "Người bạn thân thánh" hay giúp đỡ, rất phổ biến ở Thái Lan và Ai Lao. Hơn nữa Tịnh Độ Tông được xem như là một hình thức phật giáo theo Bhakti.

Có nhiều hình thái khác nhau trong Phật giáo nói chung, tuy nhiên chúng ta phải phân biệt rõ đặc tính của Phật giáo Theravàda - của những bậc trưởng lão - được nhiều người theo ở Thái Lan cũng như những xứ lân bang. Phật giáo Theravàda đi theo Con Đường nguyên thủy của Anattà, "Vô Ngã".

(quay về mục lục)

Phật giáo và Kitô giáo

Một vài điểm Mâu Thuẫn

Vô Ngã - Ngụy Ngã - Chân Ngã

Phật tử chúng ta xác quyết rằng không có cái "Tôi"; chúng ta phủ nhận thật sự chẳng có một "Ngã"; chúng ta khẳng định rằng nói được điều đó có nghĩa là thấy được thực tại "tự thân". Truyền thống Phật giáo trung thành với những điều đã được chính Đức Phật lập ngôn. Trên quan điểm "tối hậu", trên quan điểm Dharma, vốn là quan điểm lập ngôn của Đức Phật, bất kỳ Phật tử nào cũng coi đó là những điều tuyệt đối có thực chứ không phải là những ẩn dụ, "có tính ước định". Bởi vì quan điểm Giải Thoát Tối Hậu đó thực sự quan trọng và sống thực hơn mọi quan điểm lý thuyết, luận suy, duy lý và triết lý.

Chính trong ý nghĩa tối hậu đó, tối hậu ở chỗ chẳng có thể có ý nghĩa nào tối hậu hơn, "tối hậu hơn cả tối hậu" xét trên phương diện con người và tuyệt đối, mà lời của Đức Phật; Anattà = Vô Ngã thì "tuyệt đối" thực.

Câu phát biểu "Cái tôi không phải là thực ngã" có thể là một cách giải thích của Anattà nữa hay không? Chúng ta có thể hiểu câu nói đó như thế này: cái "Tôi" thường nghiệm và cá biệt được lập căn và xây dựng một cách vị ngã không phải là "thực ngã"; một cách tối hậu và tuyệt đối cái tôi đó không phải là Như Lai Tánh của chúng ta.

Vậy thì cái "Thực Tánh Nguyên Ủy", "Ainsi-té", "Ipséité" (Cái "thực tại tự thân" tuyệt đối của chúng ta) là gì?

Đó chính là Tối Hậu, vì Tối Hậu là Thực Tánh Nguyên Ủy và Tối Hậu của chúng ta; Tối Hậu là Thực Tánh của chúng ta: không thể có việc "chứng ngộ" thực sự, không thể có việc "Đạt Đạo" thực sự nếu không quy về Tối Hậu, nếu không có đẳng thức Tối Hậu chính là Dharma.

Thực Ngã chúng ta chính là Tối Hậu, đó chính là Thực Tánh của chúng ta. Cái "ngã nhỏ bé" cá biệt và thường nghiệm của chúng ta là cái ngã nhỏ bé lúc khởi thủy đã che khuất mất ta với chân trời Tối Hậu mà thực ra đã nằm sẵn tận tâm ta, trong Thực Tánh của chúng ta mà chúng ta chưa đủ năng lực nhận chân ra.

Cái "ngã" nhỏ bé không phải là thực đó cần phải được "tổng khứ đi", "thanh toán đi". "Thực Ngã", Thực Tánh, Nguyên Tánh, Bản Tánh của Dharma... đó là ngôn ngữ Phật Giáo Đại Thừa.

Đạt đến Dharma Tối Hậu - Đạt đến Phra Chao

Đối với Phật tử và Kitô hữu, con đường để "đạt đạo", để "đắc đạo", để "chứng ngộ" này là từ bỏ ngã: "Các con hãy từ bỏ chính mình!". Kitô hữu "từ bỏ" cái "Tôi" của mình cho Thiên Chúa. Phật tử cố gắng làm thế nào để chứng ngộ trong mức độ khả năng của mình để cái "Tôi" vị ngã không còn nữa, nghĩa là mất hẳn chỗ tựa.

Đó là những phần vụ khác nhau của cùng một hành vi tiến tới chung trong mục tiêu "chấm dứt" "cuộc đời khổ não này". Kitô hữu coi điều đó như là ân sủng của Thiên Chúa. Phật tử chúng ta nói rằng điều đó có được là do chúng ta thực hành "diệt ngã", thực hành "xả", vận dụng trí thức, thấy rõ thực tánh vạn pháp trong hiện tại của chúng, biết ý thức rằng vạn pháp - kể cả chúng ta - là tương đối, lệ thuộc và hữu hạn. Bấy giờ chúng ta sẽ hiểu được sự xác thực của hành vi "thực nghiệm" vô ngã và thấy được điều tối hậu chân thực.

Một linh đạo có cách thức riêng của mình. Cốt lõi của thái độ tâm linh có thể rất gần nhau. Trong việc "buông xả" ngã riêng rẽ của chính mình, chúng ta có thể thấy được đặc tính chung

của thái độ tâm linh kiểu mẫu qua mọi Con Đường Giải Thoát. Đối với người này điều đó gọi là từ bỏ mình vì Thiên Chúa; đối với kẻ khác, tuy không dùng ngôn ngữ này, nhưng vẫn có thể am tường ý nghĩa đó trong cách thể phát biểu theo Dharma, thì gọi là Anattà. Khi đã hiểu rõ được ý nghĩa sâu xa cốt lõi của sự sống chúng ta, qua đó chúng ta có thể cùng nhận ra nhau thì còn điều gì có thể ngăn cản được mối tình huynh đệ tâm linh của chúng ta?

Tất cả mọi khác biệt mà người ta có thể liệt kê ra như phong tục, giáo quy, nghi lễ, và ngay cả tín điều từ nay không nên ngăn cản chúng ta nhận rõ mối đồng quy tâm linh của chúng ta.

Cũng giống như bốn kẻ lữ hành phát xuất từ bốn chân trời khác biệt, để gặp nhau từ những hành trình xem ra không thể hòa giải được, đã hành động trái ngược nhau, nhưng thực sự lại đồng quy; tất cả chúng ta phải nhận rõ và tôn trọng những khác biệt của nhau. Những khác biệt này phát xuất phần lớn từ những khoảng cách văn hóa nữa. Nếu chúng ta coi đó như là những yếu tố cấu tạo nên bản sắc chúng ta thì những khác biệt đó lại không thể không phong phú hóa cho nhau được sao?

Điểm hội tụ đó, kitô hữu gọi là "Nước Chúa", chúng ta gọi là Niết Bàn, hoặc là Dharma Tối Hậu. Cho dù mang nhiều tên gọi khác nhau, Chân Lý Tối Hậu vẫn vượt lên những khó khăn trong việc hòa hợp các cách xưng hô đó.

Cách xếp loại theo truyền thống các Con Đường Giải Thoát

- Những tôn giáo Minh Triết tìm sự Giải Thoát bằng con đường tri thức, bằng trí huệ về toàn cảnh thân phận con người trong vũ trụ trong tương quan với Tối Hậu, nhận chân ra và loại bỏ những chướng ngại nội tâm cho việc Giải Thoát.

- Những tôn giáo Khổ Hạnh tìm kiếm con đường Giải Thoát trong năng lực chịu đựng hoặc tập trung tâm sinh lý hoặc tinh thần

- Những tôn giáo Phú Thác và Tin Tưởng vào quyền năng và lòng nhân hậu của Thượng Đế, chấp nhận một cách tin tưởng những thử thách cuộc đời như là do Thượng Đế gởi đến, và tin tưởng cuối cùng sẽ đạt đến Toàn Phúc trong mối hiệp thông với Thượng Đế.

Panna, Viriya, Bhakti (Minh Triết, Khổ Hạnh và Đức Tin) là tên gọi của ba Con Đường. Mỗi truyền thống tâm linh đã chọn hành trình cho mình tùy theo những ưu tiên và chọn lựa của vị sáng lập. Theo Con Đường này không có nghĩa là chống đối giá trị của những Con Đường khác. Cả ba Con Đường đều được coi là chính đáng như nhau. Giải Thoát Tối Hậu chỉ có thể là duy nhất mà thôi.

Thụ bẩm bởi sinh thành hoặc do những hoàn cảnh khác nhau, thường là ngẫu nhiên, chúng ta ở vào một trong những Con Đường đó và Con Đường đó uốn nắn cuộc sống tâm linh chúng ta.

Có người đã từng nuôi ước mơ về một tôn giáo cho toàn thể nhân loại. Tuy nhiên những tôn giáo đa biệt lại sẽ thực sự cần thiết cho những nền văn hoá khác nhau đến mức độ nào? Xét trên bình diện văn hóa, Phải chăng có những trường hợp cải giáo hoặc thay đổi đạo lại không nên được khuyến khích?

Hỡi kitô hữu và phật tử, trước tiên các bạn hãy thực sự là kitô hữu và thực sự là phật tử đã.

(quay về mục lục)

Ngôn Ngữ Tâm Linh

Phụng Sự Thượng Đế

Kitô hữu hiểu đó là sống phù hợp với sở thích và ý muốn của Phra Chao họ.

Về phần chúng ta, chúng ta xác tín vào sự tiến hóa dần hồi của nhân loại, trong mối liên đới của toàn thể chúng sinh, để kết cuộc đạt đến Dharma Tối Hậu. Chúng ta thấy rằng mọi cá thể đều được thúc đẩy một cách căn cơ bởi Pháp Tối Hậu của Nguyên Tánh, đó chính là chân pháp cho việc "chứng ngộ" thực Tánh của họ, "chứng ngộ" hiện trạng để đạt đến điều kỳ cùng phải đạt đến.

Là chúng sinh có ý thức, chúng ta chỉ có thể được tham dự vào sức sinh động phổ quát thúc đẩy bởi Pháp của Nguyên Tánh chừng nào chúng ta sống phù hợp với Tự Tánh chúng ta, nghĩa là một cách có ý thức và tự do.

Chính trong khi sống phù hợp một cách có ý thức và tự do với Tánh Pháp tối hậu của chúng ta mà chúng ta nhận ra được cho chúng ta ý nghĩa tâm linh tối hậu của lối diễn đạt có tính quy ước trong tôn giáo khác qua cụm từ: "phụng sự Thiên Chúa".

"Những Lợi Lược Tâm Linh"

Tùy theo Tối Hậu mà người ta đã chọn lựa cho mình, mọi hành vi tôn giáo có được giá trị bằng cách sống phù hợp với chiều hướng của Tánh Pháp.

Người ta kể lại rằng có một vài vị truyền giáo quá cuồng nhiệt đã giải thích với những người chất phác rằng những công lao họ đã thực hiện trong tôn giáo sai lầm của họ thì kể như không, chẳng có giá trị gì, tuyệt đối mất toi vì không được Phra Chao chân thực của tôn giáo chân thực độc nhất "xét đến".

Thế nhưng bất kỳ ai chuyên tâm sống phù hợp với Pháp Tối Hậu của Dharma thì họ đã hưởng "lợi lộc" chính ngay qua việc tu tập đó rồi, vì phải chăng việc tu tập như thế tự thân đã là thành quả của chính nó? Xét trên phương diện tâm linh thì lối hành xử "nhị nguyên" muốn làm một điều gì đó - đó là chưa kể thêm điều kiện bổ túc là phải đầu quân đúng chỗ nữa.

Kể mộ đạo cầu khẩn Phra Chao của họ, Thiên Chúa Thượng Đế của họ, hy vọng rằng Ngài là "chôn quy ẩn" của họ trong những gian truân cuộc đời; họ van xin Ngài trong mục đích đó.

Chính khi chúng ta sống phù hợp với Dharma thì Pháp Tối Hậu của Dharma trở nên "chôn quy ẩn" cho chúng ta một cách tự nhiên và tự phát. Đức Phật Thích Ca được gọi là Nơi Quy Ẩn cho chúng ta chính khi chúng ta sống theo Pháp duy nhất của Tánh, sống theo Con Đường hành xử phù hợp với Pháp mà Ngài đã tìm ra và dạy cho chúng ta. Kể từ ngày Phật Thích Ca "tịch diệt", chỉ còn Dharma là Chôn Quy Ẩn duy nhất, mọi chôn quy ẩn khác chỉ có thể có được tùy vào Dharma Tối Hậu.

Cuộc Sống Vĩnh Cửu

Điều này không phải như là của cải để dành cho ta sau khi chết. Đó chính là "Niết Bàn (Vô Sanh)", là "Chánh Đạo" mang trong mình "Chánh Quả" của chính nó, là sống phù hợp với Pháp của Dharma một cách thật hài hòa; Điều đó được gọi là điều khẩn cấp, không chậm trễ, ở đây và bây giờ, trong "tâm này, hình hài này". Chính Pháp của Tánh là Đạo; Pháp này được gọi là phi thời gian, hằng hữu: "Dharma ở ngay trong thân xác bé nhỏ này."

Mọi tôn giáo đều nói đến cuộc sống vĩnh cửu. Chúng ta cho rằng Niết Bàn là trạng thái của kẻ đã đạt đến Tối Hậu, đến Chân Nguyên Tánh, đến Tánh tinh lọc khỏi mọi trói buộc của cá thể, đến Vô Hạn thuần khiết. Đối với chúng ta, qua ngôn từ họ dùng, các tôn giáo độc thần

xem ra ít triệt để trong việc đẩy đến tận cùng ý nghĩa Tối Hậu. Xem ra họ dễ dãi trong việc biểu tượng hóa và để cho trí tưởng tượng và cảm tính ảnh hưởng nhiều đến các biểu tượng họ dùng. Vì ngôn từ tôn giáo của họ ít trừu tượng cho nên họ thường có lợi thế là gần gũi với người bình dân hơn. Vấn đề là việc sử dụng hai thứ ngôn ngữ, một là ngôn ngữ đơn giản hơn cho những người bình dân, và hai là ngôn ngữ khó hiểu hơn, cần để hơn theo đòi hỏi của cách thể diễn đạt thuyết giáo, thì có thích hợp với nhau không?

(quay về mục lục)

Tôn Trọng Sự Sống

Vấn Đề Sát Sanh

Cuộc tranh luận về tính cách chính đáng trong việc giết chết loài vật luôn là đề tài được nêu lên giữa kitô hữu và phật tử. Đối với kitô hữu thì điều đó được cho phép, đối với phật tử thì đó lại là một lỗi phạm. Kitô hữu bảo: chẳng có tội lỗi gì cả - không *bàp*; phật tử lại nói: có lỗi - *bàp*. Và nếu điều đó là lỗi phạm, thì sẽ như thế trong tất cả mọi trường hợp hay sao? Bởi vì sát sanh là một chuyện, gián tiếp gây ra sự chết chóc lại là chuyện khác. Cuộc tranh luận tiếp tục không ngừng, và lương tâm nhiều người vẫn không yên.

Phật tử chúng ta xác tín rằng sát sanh không thể là một hành vi vô tình, vì thế đối với chúng ta rõ ràng đó là một lỗi phạm. Chúng ta nghe kitô hữu quả quyết ngược lại. Vấn đề đối với chúng ta thì như thế này: làm sao giải thích việc kitô hữu có thể có lập trường như thế? Bởi đâu họ có lập trường đó?

Khảo sát vấn đề dưới ánh sáng của Thánh Kinh

Thánh Kinh là sách chứa đựng những quy tắc của kitô hữu; cần phải nghiên cứu Thánh Kinh để có thể hiểu thái độ của họ. Thánh Kinh nói về loài vật ngay trong những trang đầu.

Khởi thủy, không có vũ trụ. Tuy nhiên đã có Phra Chao, Thiên Chúa Thượng Đế, Ngài đã hiện hữu trước mọi sự. Bảy giờ Phra Chao tạo thành vũ trụ trong sáu ngày, và ngày thứ bảy Ngài nghỉ ngơi, vì thế ngày đó đã trở nên linh thánh và mọi người được nghỉ việc.

Ngày đầu tiên Phra Chao tạo dựng "tiên giới" và thế giới: nói đơn giản hơn, Ngài dựng nên trời và đất, và cả ánh sáng nữa. Hãy nhớ điều đó: trời, đất, ánh sáng, ba điều đó vào ngày thứ nhất. Ngày thứ hai Ngài tạo nên khoảng không giữa nước, phân rẽ nước ra làm hai phần: trên và dưới, và khoảng không gian ở giữa thêm một lần nữa là trời.

Ngày thứ ba Phra Chao nổi lại nước, vốn đã bị phân rẽ, thành một khối đó là đại dương; rồi Ngài làm cho đất bằng nổi lên, thêm một lần nữa đó là mặt đất: như thế lại trùng với ngày thứ nhất. Đoạn Ngài làm cho cây xanh bao phủ mặt đất theo từng chủng loại với hạt giống để sinh sôi nảy nở.

Ngày thứ tư, Phra Chao lại tạo nên ánh sáng một lần nữa: ánh sáng lần này để phân biệt ngày và đêm: nghĩa là Ngài tạo nên ánh sáng tỏ ngự trị ban ngày, và ánh sáng mờ ngự trị ban đêm. Cách thức tác tạo như thế làm trí khôn chúng ta hơi bối rối vì bây giờ Ngài mới tạo dựng mặt trời và mặt trăng trong lúc Ngài đã tạo nên ánh sáng trong ngày thứ nhất.

Các bạn biết rằng đứng về mặt thuần túy văn từ thì những kẻ có học ngày nay không thể tin được. Xét theo nghĩa từng chữ, điều đó không ăn khớp với nhau: đầu đây những điều bất khả.

Ngày thứ năm, Phra Chao tạo dựng loài vật không vì lý do nào cả: có loài bò trên mặt đất, có loài bay giữa trời, và có loài bơi lội trong nước, và Ngài ra lệnh cho chúng sinh sôi nảy nở vô tận.

Ngày thứ sáu Ngài tạo dựng loài vật trên mặt đất và những loài bò sát, rồi Ngài tạo dựng nên con người. Ngài tạo dựng con người sau hết, và Ngài tạo nên con người theo hình bóng của chính Ngài, vì thế người ta có thể kết luận rằng Phra Chao có hình ảnh giống con người. Phra Chao tạo dựng nên đàn ông và đàn bà để kết hợp với nhau, để cai trị và sử dụng tất cả muôn loài.

Phra Chao còn bảo họ dùng cây, trái để làm thực phẩm.

Những điều xem ra không nhất thống trong câu chuyện

Đã có ánh sáng được tạo dựng trước tiên trong ngày thứ nhất: ánh sáng đó như thể không thể chính là ánh sáng của mặt trời và mặt trăng chỉ được tạo thành trong ngày thứ tư. Nếu ánh sáng được tạo thành trong ngày đầu tiên không phải là ánh sáng của mặt trời và của mặt trăng, vậy thì từ nguồn gốc, đó là thứ ánh sáng khác, như là một năng lực tiên khởi từ đó tất cả có thể hiện hữu, như là một sức mạnh ban phát, một năng động nguyên nguyên, không giới hạn trong thái dương hệ của chúng ta như ánh sáng mặt trời và mặt trăng: đó là một thứ ánh sáng vũ trụ. Điều đó cũng giống như là năng động nguyên nguyên của mọi triển khai trong quá trình tiến hóa vũ trụ, chính nhờ ánh sáng đó mà mọi sự sau đó có thể xảy đến.

Vấn nạn như thế cũng được đặt ra đối với bầu trời và mặt đất, được tạo dựng lần đầu trong ngày thứ nhất, rồi lại vào ngày thứ hai và thứ ba. Bầu trời và mặt đất của ngày đầu không phải là bầu trời và mặt đất của hai ngày tiếp theo; trời và đất của hai ngày sau thì mọi người đều biết vì người ta trông thấy; đó là trời và đất theo nghĩa đen, theo nghĩa văn từ và vật chất. Trái lại, trời và đất không dễ "thấy" đối với mọi người, bởi vì chúng chỉ có thể "nhận ra" được bởi một giác quan bên trong, bởi tâm nhãn: chúng là những điều thuộc tinh thần.

Những Cặp tương phản

Trời và đất trong ngày đầu tiên là những "Cặp tương phản". Từ ánh sáng nguyên nguyên - nó làm cho quá trình tiến hóa hậu lai trở thành khả thể - phát sinh ra cặp tương phản: Âm-Dương của Lão Tử, được diễn dịch thành: trời-đất, cái-đực, đực-mất, thắng-bại, trên-dưới, cao-thấp... Chúng ta hãy tưởng đến hai cực âm-dương: khi nối lại với nhau thì có dòng điện - Năng lực - chạy qua.

Thành ngữ "cặp tương phản" có tính cách bất định, nó phổ quát, có thể áp dụng cho vô số những trường hợp cá biệt.

Trước hết, từ khởi thủy, chẳng có gì cả; rồi cặp tương phản xuất hiện; kết hợp với nhau, tự khắc phát sinh năng lực tiến hóa vô hạn. Cặp Âm-Dương, đó chính là cặp Hữu-Vô. Trước cặp này thì đã có điều bất khả danh: Chẳng Hữu Chẳng Vô. Rồi tiếp theo là Hữu-Vô.

Cái "bất khả danh" nguyên nguyên thì tuyệt đối bất định: "vô" cái gì... cái gì? - Bất cứ cái gì! Đó là một "vô" tuyệt đối, tuyệt đối bất định mà người ta không thể nói cái gì "vô" cái gì?

Cái "Bất Khả Danh" có trước cặp Hữu-Vô, cái có thể gọi là Ánh Sáng nguyên nguyên đó, cái Năng Lực tiến hóa đó: ấy chính là "điều có từ trước", "điều đã có"; rồi từ đó vạn hữu mới xuất hiện.

Tiếp theo câu truyện của sách Sáng Thế Ký

Như thế, xét trên bình diện ý nghĩa của văn từ, những điều bất thường của câu truyện tỏ bày cho chúng ta một điều gì sâu xa hơn cái ý nghĩa văn từ đó: một ý nghĩa "vượt lên trên", một ý nghĩa tối hậu. Và câu truyện cứ thế tiếp tục. Những mâu thuẫn hiển nhiên theo ý nghĩa văn từ lúc này không còn là mâu thuẫn xét theo nghĩa tâm linh, theo nghĩa tối hậu.

Chúng ta không nên chỉ trích những mâu thuẫn chứa đựng trong Thánh Kinh, nhưng chúng ta, những kẻ cận thị theo nghĩa tâm linh, chúng ta phải tự xét mình lại.

Chúng ta đọc tiếp câu truyện của Thánh Kinh. Cây cỏ xuất hiện trong ngày thứ ba trước khi có mặt trời chắc chắn hẳn không phải là cây cỏ bình thường! Cần ghi nhận những chi tiết của câu truyện được trình bày ở đây là những dấu chỉ; ở phần trên, các bạn đã thấy: cảnh "thiên đàng" được dựng nên có nước ở trên và ở dưới; như thế ở đó phải mát mẽ lắm! Và mát là điều mâu thuẫn với nóng; và sức nóng, sức thiêu đốt, - "ron" trong ngôn ngữ Thái - "tâm cuồng nhiệt" có nghĩa là gì theo ngôn ngữ tâm linh của Phật giáo nêu không phải là tâm bị dày vò bởi lửa của những Kilesa, những khuynh hướng phiền não có tên là tham, sân, si bám trụ trong tâm mù quáng duy ngã của ta; "Hãy coi chừng! lửa đã cháy đến nhà" chúng ta cũng đã

nói như thế trong ý nghĩa đó. Tâm "thanh tịnh" gọi cho chúng ta ý nghĩa: yên lặng, an bình, không đam mê.

Sau khi con người xuất hiện, mọi vật đều thuộc quyền sử dụng của con người, tùy theo ý chí của con người, nghĩa là con người có thể làm bất cứ điều gì với vạn vật như họ muốn. Từ đó kitô hữu kết luận rằng con người có thể ăn định phần số của loài vật theo như ý thích của họ; họ quả quyết rằng giết chết loài vật, hoặc để ăn, hoặc vì bất cứ động lực nào khác đều không phải là lỗi phạm gì cả. Tuy nhiên ở đây người ta có thể nêu lên một điểm hoài nghi, vì rằng tiếp theo đó Phra Chao chỉ nói là dùng cây cỏ và hoa trái để làm thực phẩm cho mọi người. Vậy thì quyền hạn của con người trên loài vật chỉ liên hệ đến việc sử dụng chúng để giúp đỡ con người nếu có thể. Quyền giết loài vật để ăn thịt có thể là một "quy ước" sau này: có lẽ người ta "thỏa thuận" rằng từ nay điều đó không còn là lỗi phạm nữa.

Những quy định có tính đồng thuận

Những giới luật cá biệt của một số giáo phái vì thế cũng có tính cách "quy ước" - pannatti. Có những giáo phái "thỏa thuận" tuân giữ chỉ ăn rau cỏ; những người theo phái Janisme (Kỳ na giáo) lại càng nghiêm ngặt hơn nữa, họ thỏa thuận với nhau không sát hại ngay cả sự sống của cây cỏ; họ là những người chỉ ăn trái cây thôi, kiêng ăn hạt của trái, và chỉ ăn rau do người khác dọn sẵn; một số giáo phái khác lại thỏa thuận không đốt lửa để nấu nướng đồ ăn; những giáo phái đó chỉ ăn trái cây, tuy nhiên trái cây chỉ làm giảm cơn đói nhất thời thôi, vì vậy họ phải dự trữ trái cây nhiều để ăn thường xuyên, ngày và đêm.

Những giới luật có tính quy ước có thể không có giới hạn: người ta loại trừ thịt, rồi hạt giống, rồi rau cỏ, rồi cuối cùng chỉ còn phần thịt của trái cây để ăn.

Con người không thể không ăn uống. Đối với phật tử chúng ta, điều lý tưởng là có thể ăn uống mà không phạm một lỗi lầm nào. Tín đồ các tôn giáo xác tín rằng Phra Chao của họ ban cho họ muôn loài để làm lương thực cho nên họ không coi là lỗi phạm khi ăn những thứ đó. Ngay cả có những linh mục Thiên Chúa giáo đi săn thú nữa. Tôi có đọc được một câu chuyện về một thầy tu khổ hạnh không dung thứ nổi các kitô hữu từ khi ông ta chứng kiến cảnh một linh mục công giáo dùng súng bắn chim để ăn thịt: từ đó ông ta phát nguyện không ăn thịt nữa để đền bù cho tội phạm đó.

Tuy thế, chúng ta cần phải tìm hiểu rõ những động lực thuộc lãnh vực lương tâm đưa đến những thái độ khác nhau của các tôn giáo khác. Kitô hữu dựa vào Thánh Kinh để quy định những lề luật sống đạo và giáo quy của họ. Nếu với thành tâm họ thấy rằng trong Thánh Kinh Phra Chao cho phép họ giết loài vật để ăn thịt thì đó là vấn đề trách nhiệm của lương tâm họ đối với "quy ước" này: đứng trên quan điểm lề luật và giáo quy của họ thì người ta không thể coi việc sát sanh như thế là lỗi phạm được. Nhiều phật tử chắc không mấy hài lòng về lập luận như thế của tôi đối với vấn đề gây tranh cãi này giữa kitô hữu và phật tử...

Có nhiều tôn giáo trong các tôn giáo hiện nay giữ gìn rất nhiều lề luật có tính quy ước, và có khi tất cả đều là những quy ước. Nhiều người quả quyết rằng: "sát sanh không phải là tội" - và điều đó thì đúng đối với họ - Phần chúng ta, chúng ta cho rằng: "sát sanh là tội" - và điều này lại đúng với chúng ta - Với tính cách là những "quy ước" thì chẳng ai có "tội" khi gìn giữ những quy ước của mình.

Thánh Kinh mô tả lại Phra Chao đã ban cho con người toàn quyền trên loài vật. Cho rằng điều đó bao hàm việc cho phép sát sanh để ăn thịt hay vì một động lực nào khác, người ta đã "thêm" vào một yếu tố không được nói trong nguyên bản; chúng ta bảo đó là một quyết đoán "thêm thắt", "giả định", "quy ước": nghĩa là người ta đã thỏa thuận với nhau về cách thức giải thích như thế, rộng rãi hơn văn bản đã có. Điều gì đã được "quy ước" thì được chấp thuận và cho là chính đáng.

Tuy nhiên điều gì có giá trị "theo quy ước" thì không phải luôn có giá trị "một cách tuyệt đối", xét theo quan điểm đó là sự phù hợp tối hậu với Pháp của Nguyên Tánh - Sammutti hay pannatti, để nói về trường hợp trước; và Paramattha để nói về trường hợp sau.

(quay về mục lục)

Phra Chao - Thượng Đế - và Tam Bảo

Lòng nhiệt thành truyền giáo

Thời buổi chúng ta sống đang chứng kiến những sinh hoạt truyền giáo quy mô của các tôn giáo độc thần. Một số nhà truyền giáo không ngừng sáng kiến những phương tiện mới luôn hữu hiệu để thu hút tín đồ. Tuy nhiên người ta cũng có thể nghi ngờ rằng việc tìm cách cải giáo người khác ở đây có thích hợp hay không.

Khuyến khích và giúp đỡ mỗi người nhận biết rõ hơn tôn giáo của chính họ, đào sâu sự hiểu biết và sống đúng với tôn giáo họ có phải có giá trị hơn không?

Gần đây, trong giới phật tử với nhau, chúng ta bàn nhiều về một số thay đổi về giới luật, về một số giải thích hay diễn giải mới trong giáo huấn mà kitô hữu đã tưởng tượng ra. Chúng ta cho rằng một số giải thích đó có tính cách kích bác đối với chúng ta.

Kitô hữu ngày nay có thể chấp thuận để cho những cô dâu chú rể khác tôn giáo cùng mang lễ vật đến các tăng sĩ phật giáo: cô dâu hoặc chú rể kitô hữu trong cuộc hôn nhân dị giáo đó tự "thỏa thuận" dâng lễ vật cho những bậc đáng kính, những tu sĩ có phẩm hạnh, mà không phân biệt những vị này thuộc tôn giáo nào. Như thế thì không có gì trở ngại trong việc cả hai cùng tham dự những lễ nghi Phật giáo cả.

Để có thể tỏ lòng tôn kính "Tam Bảo", người phối ngẫu thuộc Kitô giáo có thể chỉ thỏa thuận trong lòng rằng mình bái lễ Đức Phật với tư cách là Vị Tôn Sư hạo hạnh, rằng mình bái lễ Dharma (Pháp) như là quy tắc đạo đức tự nhiên, rằng mình bái lễ Sanha (Tăng) như là những món đồ của Vị Tôn Sư đó.

Làm như thế, người phối ngẫu theo Kitô giáo có thể giữ đúng luật đạo mình và không thể bị tôn giáo mình trách cứ.

Khi bày tỏ cử chỉ tôn kính đối với Tam Bảo: Buddha, Dharma, Sangha (Phật, Pháp, Tăng) thì có thể người đó lại tạ ơn Phra Chao, Thiên Chúa của mình vì đã ban cho con người Tam Bảo đó: làm như thế một nghi lễ phật giáo được cử hành bởi một kitô hữu lại có thể "trở nên" một cử chỉ thích ứng và khả chấp để tôn vinh Thiên Chúa thực, Phra Chao thực của họ.

Các bạn có hiểu rõ không? Kitô hữu đã tự "quy ước" rằng Tam Bảo của Phật giáo thì do Phra Chao theo quan niệm Kitô giáo "tạo thành" và ban cho con người: Với lối suy nghĩ đó, kitô hữu bái lễ Tam Bảo để ca tụng Phra Chao của họ. Các bạn nghĩ gì về điều đó?

Theo tôi nghĩ thì dù quan điểm của chúng ta đối với vấn đề này thế nào chăng nữa chúng ta cũng phải ưu tiên gìn giữ ước mơ về một sự cảm thông hỗ tương giữa phật tử và kitô hữu. Vậy cần phải thử tìm hiểu lý do sâu xa thúc đẩy kitô hữu tự áp đặt quy ước đó cho họ.

Căn bản của quan điểm kitô giáo: Thiên Chúa Đáng Tạo Hóa

Theo các tôn giáo độc thần, tín điều đầu tiên chính là có một Phra Chao, một Thiên Chúa làm nên mọi sự, và không thể có điều gì có mà không do Ngài làm nên. Đó chính là khẳng định ở trang đầu tiên của Thánh Kinh, đó chính là nền tảng cốt yếu của Kitô giáo: đó là điều đầu tiên người ta dạy cho kitô hữu.

Bởi thế, trong cái nhìn của kitô hữu vốn đã thâm tín rằng mọi sự đều do Phra Chao, nếu có Tam Bảo như phật tử tuyên xưng thì cũng chỉ có thể từ Phra Chao mà ra như mọi sự khác.

Chúng ta phải hiểu rằng một kitô hữu không thể không suy nghĩ và nói như thế; theo quan điểm của họ, không thể khác được: nếu có những điều được gọi tên là Buddha, thuộc giống loại nào bất kỳ thì cũng có thể từ Phra Chao mà có, bởi vì chỉ có một Đấng, Đấng của họ, và Đấng đó làm nên tất cả. Đối với một kitô hữu, tuyệt đối không có một chọn lựa nào khác.

Về phần chúng ta, theo quan điểm của chúng ta, tất cả vấn nạn là ở chỗ tìm biết khi kitô hữu nói về Phra Chao của họ thì điều đó có nghĩa là gì.

Phra Chao theo nghĩa tối hậu

Kitô hữu cho rằng: "Tất cả mọi sự hiện hữu, chính Phra Chao, chính Thiên Chúa đã tạo nên". Về phần phật tử chúng ta, chúng ta nói sao? Chúng ta hoàn toàn đồng ý rằng không có gì tự mình mà có, nghĩa là đối với mọi hiện tượng, cần phải có một cái nhân; để cho một điều gì bất kỳ xảy ra, cần phải có một điều khác dù đó là nhân hay duyên. "Chỉ có sinh thành như là sinh thành có điều kiện": đó là một khẳng quyết căn bản của Phật giáo. Đức Tôn sư đã dạy: "Có nhân đó như là điều kiện để có quả đó, không có nhân đó thì chẳng có quả đó".

Kitô hữu chắc sẽ hỏi ngay: - Theo quy định đó thì điều gì đã "chi phối" việc sinh thành ra Tam Bảo? Điều gì đã làm cho Tam Bảo hiện hữu?

Đối với phật tử chúng ta, đặt vấn nạn theo cách thức đó không phải là đặt vấn nạn rớt ráo. Vấn nạn đó còn bị giới hạn trong giai trật của cá thể bị câu thúc: một điều gì "chi phối" một điều khác thì, bởi ngay mỗi tương quan chi phối này, lại bị chi phối bởi điều nó chi phối: Điều chi phối lại cùng lúc bị chi phối; điều chi phối và điều bị chi phối cùng bị giới hạn trong mỗi tương quan đó, trong "dây chuyền" những sự chi phối, như trong "sợi xích vô tận" của những chi phối hổ quan.

Nếu chúng ta đặt câu hỏi để biết: "điều gì đã chi phối điều gì?", chúng ta vẫn còn vướng mắc ở bình diện cá thể, ở bình diện cá biệt. Ở bình diện đó chúng ta có thể trả lời về từng điểm cá biệt cho Tam Bảo.

Thái tử Gautama (Cồ Đàm) đã trở thành Phật Thích Ca khi Ngài được "giác ngộ" bởi "Kiến Thị", bởi trực giác tâm linh về chiều kích tối hậu của cuộc nhân sinh, nghĩa là về Tánh Pháp uyên nguyên và phổ quát, về Dharma.

Dharma, theo nghĩa cá biệt thuộc về giáo thuyết (hay giáo huấn) của Đức Phật, đã "xuất hiện" khi Phật Thích Ca kiến giải điều đó.

Sagha, theo nghĩa cá biệt về giáo đoàn những môi sinh của Đức Phật, đã "xuất hiện" khi những môn sinh đầu tiên đi theo Đức Phật.

Chúng ta vừa định nghĩa "nguồn gốc" thể tục của Tam Bảo theo bình diện cá biệt, theo nghĩa đen, "vật chất" và sát văn từ. Tuy nhiên đó không phải là vấn nạn tối hậu, vấn nạn về ý nghĩa tối hậu vốn là vấn nạn về Nguyên Tánh của chúng.

Đối với vấn nạn tối hậu, về tánh tối hậu, về Pháp của Nguyên Tánh Tối Hậu, về Dharma Tối Hậu thì chỉ có một giải đáp, phổ quát và độc nhất; đó là tất cả đều quy chiếu về Dharma Tối Hậu như là "ý nghĩa" hay là Tánh Pháp, vừa Uyên nguyên vừa Tối hậu.

Đối với "vấn nạn Tối hậu" về tính cách phổ quát của vạn pháp, chỉ có một giải đáp duy nhất: đó chính là Dharma! - Dharma theo ý nghĩa toàn triệt, ý nghĩa thứ nhất trong "bốn ý nghĩa của Dharma" - "Từ vĩnh cửu đã có Dharma!" - "Rằng có gì đó hoặc không có gì hết; rằng Tathagata (Như Lai) - Đức Phật - đã sinh ra hoặc không sinh ra, đã xuất hiện hoặc đã không xuất hiện, rằng dù thế nào đi nữa thì Nguyên Bồn của Dharma đó cũng đã tuyệt đối có từ vĩnh cửu.

Chúng ta cũng nên tôn trọng nguyên ngữ điều được coi là do Đức Phật nói ra. "Nguyên Bồn của Dharma" (Pháp Bồn), Dharma-Dhatu (Pháp Giới) đồng nghĩa với "Chân lý của Dharma (Pháp Chân), Dharma theo nghĩa tuyệt đối. Trên bình diện của Tối Hậu người ta không bao giờ dùng động từ "hiện tồn" (exister theo Pháp ngữ), vốn chỉ được dùng khi nói về cá thể, bởi vì "hiện tồn" - Bhu, Bhavati trong tiếng Thái - có nghĩa là "trở thành"; người ta chỉ sử dụng động từ "có" (y avoir trong Pháp ngữ) - As, Asti trong tiếng Thái - vì đó là một động từ thoát ra ngoài mọi sự quy định, và chỉ giới hạn trong ý nghĩa "không phải là vô", thể thôi.

Dharma theo giáo huấn của Đức Phật

Dharma này, Pháp của Nguyên Tánh này thì tuyệt đối có đó, từ vô thủy, độc lập với mọi giác giả được giác ngộ, quán chiếu và giáo huấn Dharma.

"Dharma của Chân lý nguyên nguyên này chính là Tathata - tự tại -, Ainsité, talité (theo tiếng Thái), điều có "như thế", và không thể có "không như thế".

Tánh Pháp, Pháp của Chân lý toàn triệt phổ quát được áp dụng ở bình diện cá thể, vì nhu cầu thông đạt của ngôn ngữ con người khi trình bày thì được cá biệt hóa và chi tiết hóa trong những Pháp căn bản của "giáo thuyết", hay còn gọi là "Dharma theo giáo huấn của Đức Phật". Những Pháp đầu tiên được gọi là Tứ Diệu Đế, gồm:

(1) Khổ, Dukkha (theo nhiều cấp độ ý nghĩa khác nhau, nghĩa theo sát văn từ và nghĩa tâm linh);

(2) Dukkha thực - nghĩa tâm linh - cái khổ não thực của con người có nguyên nhân ở nội tâm thì do những tâm cấu như tham, sân, si...;

(3) đối với "khổ sanh" do chính chúng ta tự tạo nên đó, chúng ta có thể chữa trị bằng cách dứt bỏ những trói buộc khổ não của nó;

(4) có một Con Đường, một lối thực chứng tâm linh của "vô tác", hay "tịch tĩnh" việc tác tạo nên Dukkha.

Đức Phật không sáng tạo nên những Pháp cá biệt của Dharma được truyền dạy này, nhưng Ngài đã kiến thị, quán chiếu qua thực tế của cuộc đời cụ thể như đã xảy ra; chính Đức Phật đã kinh qua trong "thực nghiệm" sống thực của Ngài; Ngài đã hướng dẫn các môn sinh của Ngài để rồi đến phiên họ, họ sống với kinh nghiệm như thế. Những pháp này, như là việc minh nhiên hóa Pháp Tối Hậu của Nguyên Tánh thì luôn mãi là tuyệt đối chân thực, phi thời gian, vô điều kiện; chân lý của nó không lệ thuộc sự kiện Đức Phật đã khám phá ra hay truyền dạy; những pháp này tham dự vào tính tuyệt đối của Dharma. Nếu có yếu tố quy ước nào thì đó chỉ ở trong mức độ ngôn từ được sử dụng để phát biểu những pháp này.

Dharma, Ngôi Lời

Trong Thánh Kinh của Kitô giáo có một đoạn đáng lưu ý nói đến Phra Chao không mang dạng thức cá thể kiểu Puggala: chính ở phần đầu Phúc Âm Thánh Gioan viết: "Từ nguyên thủy đã có Ngôi Lời". Lời đó chính là lời được nói lên, triệt để, tuyệt đối vì khi đã được nói lên, lời ấy luôn ở đó, không đổi thay. Một vài bản dịch mới đây còn viết: "Từ nguyên thủy, đã có Dharma". Những cách biểu thị như Lời, Pháp, Dharma có thể xích lại gần nhau dễ dàng, vì khá đồng tính.

"Lời ở cùng Phra Chao, và Phra Chao là gì thì Lời cũng như thế. Như thế, từ đời đời, Lời ở cùng Phra Chao, và mọi sự đến từ Lời, và không có điều gì không đến từ Lời."

Đó là một ngôn ngữ ít có tính cách nhân hình, gần gũi hơn với ngôn ngữ của những Con Đường Trí Huệ khi nói về Pháp của Nguyên Tánh. Nhờ bởi Tánh Pháp này mọi sự thì "tự tại", mọi sự sinh thành tự tại, trong bản thể cá biệt, phù hợp với Pháp của tánh Phổ quát. Ở đây không còn là ngôn ngữ quy ước nhân hình, theo dạng thức một nhân vật - Puggala - kẻ sáng tạo nữa.

Chính bởi Pháp của Tánh Tối Hậu của Dharma mà Đức Phật đã xuất hiện tự tại, như là một Giác Giả chân thật, và không như điều người ta đã cố gắng giả định ra một quy ước cho người phối ngẫu kitô hữu như đã nói ở trên.

(quay về mục lục)

Thánh Kinh và Cuộc Sống Vĩnh Cửu

Trong Sách Sáng Thế Ký của Kitô giáo chép lại rằng: Phra Chao cho phép hai nguyên tổ được ăn mọi hoa trái trong vườn, trừ cây Ngài chỉ danh. Họ tuân giữ và không đụng tới trái cây ấy, cây biết lành biết dữ. Khi cấm họ ăn trái cây này, Phra Chao bảo: "Các con chớ có ăn trái cây này. Ngày nào các con ăn trái cây này, các con sẽ phải chết," Họ quyết không ăn trái cây đó. Nhưng một hôm, con rắn - Satan - đến cám dỗ Eva, người đàn bà, và nói: "ngày nào các người ăn trái cây này, các người sẽ có uy quyền như Phra Chao. Đừng quá nông nổi mà tin Phra Chao." Người đàn bà tin lời con rắn, không những ăn một mình mà còn đưa cho chồng cùng ăn.

Ngày hôm sau, Phra Chao ra đến vườn mới hay là hai ông bà đã ăn trái cây mà Ngài cấm. Sau đây là chi tiết: Phra Chao tiến vào vườn nhưng không thấy hai ông bà vì hai người thấy mình trần truồng nên đã lẫn trốn. Trước khi ăn trái cây biết lành biết dữ, họ không hay biết thế nào là trần truồng (họ không có ý thức về ăn mặc), do đó họ không biết e thẹn là gì cả. Nhưng khi vừa ăn xong Trái Cấm, họ hổ thẹn vì thấy mình trần truồng nên mới trốn vào trong bụi rậm. Phra Chao lên tiếng gọi. Từ trong bụi rậm họ lên tiếng trả lời. Phra Chao mới bảo: "Vì sao các người không chịu ra đây?" Cả hai ông bà mới trả lời rằng: "Chúng con hổ thẹn vì chúng con trần truồng." Phra Chao biết ngay họ đã ăn trái cây Ngài cấm nên mới có ý thức về lành dữ, có quần áo - trần truồng, xấu hổ - không xấu hổ... Những hành vi nhận thức tương phản mà đâu cần ai dạy bảo họ về các điều đó. Phra Chao gọi họ lại gần và bảo: "Các người biết ngày nào các người ăn trái cây này, các người sẽ phải chết. Bây giờ các người chết rồi vì các người phạm lỗi - *Bàp* muôn đời, bất hạnh muôn thuở.

Tội ấy là tội nguyên tổ, tội vô hạn cho tới khi đạt đến Cuộc Sống Bất Diệt; tôi vĩnh viễn.

Phra Chao thấy hai người đã phạm tội ăn trái cấm, Ngài biết từ bây giờ có dạy bảo gì họ cũng chẳng tuân theo. Họ sẽ tiếp tục ăn thứ trái cây khác mà càng phải nghiêm cấm hơn. Đó là trái cây Trường Sinh. Kẻ nào ăn được sẽ sống muôn đời. Và Phra Chao ra lệnh cho canh gác chặt chẽ không cho ai đến gần cây này.

Nếu loài người không ăn trái cây cấm, họ đã không biết đến lành dữ, không biết đến khổ - Dukkha - là gì? Và Phra Chao sau đó bảo họ lấy lá cây, da thú vật làm y phục để che thân. Đến đây chấm dứt câu chuyện trong Thánh Kinh về Cuộc Sống Vĩnh Cửu, về trái cây mà ai ăn được sẽ sống đời đời. Tuy nhiên loài người chưa ăn được vì Phra Chao cấm đoán.

Giờ đây chúng ta sẽ lại tìm gặp Cây Sự Sống ở sách Khải Huyền, cuốn sách sau cùng trong bộ Thánh Kinh.

- Khải Huyền đoạn 22, câu 2-7: "Loài người sẽ được phép ăn trái cây sự Sống mọc trong vườn Phra Chao."

- Khải Huyền đoạn 22, câu 2: "Hai bên dòng sông, có cây sự Sống đem quả mỗi tháng, và lá cây chữa lành mọi dân tộc."

- Khải Huyền đoạn 22, câu 14-15: "Ai giặt xiêm y rồi sẽ được quyền ăn trái cây sự Sống."

Như thế, sau ngày Đức Kitô đến, ai lắng nghe, thông hiểu và thể hiện giáo huấn Ngài sẽ được ăn trái Cây trường Sinh, vì cây ấy đem quả liên tục. Điều này cho thấy đi vào sự Sống Bất Diệt là một hành trình liên tục, thường xuyên, vượt ra ngoài thời gian, không đóng khung ở một giai đoạn nào.

Y phục tinh tấn là biểu tượng cuộc sống khế hợp với Tánh Pháp, khiến con người có thể nhận lấy trái Cây Trường Sinh.

Giải thích theo Phật giáo

Phật tử chúng ta có thể rút tia từ Thánh Kinh nhiều bổ ích. Ăn xong trái cây biết lành biết dữ, đôi nguyên tố thấy mình khốn đốn tội lỗi cho đến ngày được ăn trái Cây Trường Sinh, khiến họ trở nên bất tử.

Ăn trái cây biết lành biết dữ là mãi mê, tham luyến, bám víu vào cặp tương phản lành-dữ, tốt-xấu, thiện-phi, thiện-ác, công-tội...

Nếu không ghép thành đôi, thì mỗi từ ngữ trên mất hết ý nghĩa. "Dữ" đơn độc, không đi đôi, không đối đầu với "Lành" thì không còn ý nghĩa. Cũng thế, "Lành" biệt lập, không tương phản với "Dữ" sẽ không có nghĩa gì. "Lành", "Dữ" mỗi chữ một mình, không mâu thuẫn nhau thì vô nghĩa.

Những cặp từ ngữ chống đối nhau ấy, tự tạo nền tảng cho nhau và tự biện giải lẫn nhau. Một nền tảng hoàn toàn tương đối, một quy ước ngôn từ không hơn không kém.

Người ta gọi "Dữ" là điều chẳng lành, và "Lành" là điều không dữ. Đây là nền tảng đích thực, nền móng tuyệt đối của chúng? và thực sự có nền tảng đó không?

Khi khẳng khái đoạn quyết những cặp tương phản ấy theo nghĩa đen, dựa trên kinh nghiệm người ta bảo tốt như thế này, xấu như thế kia. Tuy nhiên, nói như vậy theo tiêu chuẩn nhận thức nào mới được?

- Phải chăng theo tiêu chuẩn thỏa mãn ngẫu nhiên? Điều đó tốt vì làm thỏa mãn, xấu vì không làm thỏa mãn?

- Mà làm thỏa mãn cái gì mới được?

- Làm thỏa mãn các phản ứng ngẫu nhiên hoặc bản năng ham muốn, dục vọng, tham luyến, vị ngã, tại ngã của chúng ta chăng? "Ngã, vị ngã" là tiêu chuẩn tối hậu. Hãy nhìn động vật vô lý trí. Đương nhiên chúng ta hành động vô ý thức rồi phải không? Khi con người hành động theo bản năng vị kỷ, theo điều mình ham muốn, ghê tởm thì con người vẫn lẩn quẩn trong vòng ý thức đó.

Trí huệ là minh thức, tỉnh tường, linh thông về chân tánh hay ý nghĩa tối hậu của vạn hữu. Chỉ khi do Trí huệ soi đường dẫn lối thì con người mới nhận thức đích thực chân tánh của vạn pháp. Trí huệ giúp con người ý thức được tính cách "vô thường" của cá biệt hữu kiện. Nghĩa là con người không thể kiến lập tự ngã cá biệt thành giá trị tối hậu cho mình được. Chỉ có linh thông về Tối Hậu đích thực mới khiến con người ý thức thực sự về sai lầm tuyệt đối là kiến lập tự ngã cá biệt thành tiêu chuẩn rốt ráo và pháp tối hậu cho cuộc nhân sinh.

Trong cuộc sống cụ thể, chính qua việc cảm nhận nhược điểm và giới hạn của tự ngã cá biệt nhỏ nhoi kia mà con người có thể hướng về con đường đích thực của Tối hậu. Chỉ có sự linh tường về ý nghĩa tối hậu và chân tánh của vạn pháp mới giải thoát con người khỏi bùa mê lừa đảo về đạo đức, về tính ngưỡng do những cặp tương phản ấy tạo nên, và soi sáng nẻo đường "lợi tối hậu" của Linh Đạo.

Về thiện ác, nếu con người cứ khư khư bám víu lấy chúng, bôn chôn về chúng, tự hào về điều thiện, nhuốm mặc cảm tội lỗi về điều ác, quyến luyến với thiện, bức bối với ác thì phải chăng con người đã tự dẫn thân làm nô lệ cho những cặp mâu thuẫn lành-dữ, Boun-Bàp, công-tội và đã tự giam hãm mình trong vòng sinh tử luân hồi của "Khổ Kiếp."

Đây chính là "cuộc sống trầm luân" của Khổ (Dukkha) mà con người đã tự tạo cho mình vì vô tâm linh, không nhận thức được ý nghĩa tối hậu của kiếp nhân sinh và vì thiếu trí huệ Tối hậu.

Con người có thể tự giam hãm mình trong "Kiếp nhân sinh bất hạnh" vì thiện, công, (Boun), cũng như vì ác, tội, (Bàp), và ôm ấp các hệ thống đạo đức khép kín cũng như các hệ thống tôn giáo vị lợi, vị ngã. Phương cách xa lánh nguy cơ tâm linh trên là "xa", là buông bỏ mọi hệ thống kiến thành Ngã (Attà), duy ngã, vị ngã, tại ngã.

Đạo tối hậu đích thực là An-attà - Vô Ngã, một mệnh lệnh cuộc sống phải đạt thành, phải chứng nghiệm bản thân. Đó là phương châm Phật giáo toàn diện: An-attà - Vô ngã, không còn ngã, vị ngã, tại ngã. Ước gì mọi người không còn thấy bóng ngã! Nghiệp vô lậu, Nghiệp siêu thoát.

Nghiệp vô lậu, Nghiệp giải thoát

Giải thích từ ngữ Karma - Nghiệp - là vấn đề then chốt để nhận thức đúng đắn Phật giáo. Tùy cách giải thích mà người ta có thể cho Phật giáo chủ trương hoặc con đường nô lệ, bất hạnh, định mệnh hoặc con đường tự do tâm linh hay con đường giải thoát phổ cập.

Phải chăng chúng ta đã nghe nói đến "Tam Nghiệp": Thiện Nghiệp, ác Nghiệp và Vô Lậu Nghiệp? Kar có nghĩa là Hành; Karma là hành vi của Thân, Khẩu, Ý. Hành vi con người hoàn toàn chịu ảnh hưởng của ý thức người làm. Karma theo nghĩa đen, nghĩa văn tự là hành vi Thân, Khẩu, Ý. Nhưng đó vẫn chưa phải là hành vi con người toàn diện.

Trong đường hướng toàn diện, rõ ràng, theo chiều kích tâm linh tối hậu, trong chân lý viên mãn của ý nghĩa nhân bản, Karma là việc tạo cho ý hướng tính một ý nghĩa. Là chính chủ đích hành giả, là chính tâm ý Citta. Thái độ tâm linh điều khiển hành vi con người. Karma căn bản là ý thức, là phẩm chất tâm linh, thái độ nội tại của ý, của tâm.

Cũng như với mọi từ ngữ Phật giáo, muốn giải thích ý nghĩa rõ ràng là phải hiểu từ ngữ ấy theo phẩm chất, chứ không phải theo văn tự. Nói rõ hơn là phải theo phẩm chất thái độ tâm linh, thái độ tâm ý Citta. Chung quy thì điều mà Phật giáo rõ ràng quan tâm tới là thái độ nội tại của Tâm. Mà Tâm đây chính là giải thích theo thái độ nội tâm, theo phẩm chất, theo những giá trị của kinh nghiệm sống thực, theo tâm ý, Citta. Ngôn ngữ Phật giáo chúng ta không diễn đạt phẩm chất mà không gán vào một chủ thể danh xưng. Muốn diễn đạt theo cách nói nhà Phật, cần phải biết diễn đạt một cách hàm ẩn, mặc dầu sử dụng ngôn ngữ của mọi người. Người Phật tử thuần thành làm công việc đó một cách tự nhiên. Song vì ngôn ngữ sử dụng là ngôn ngữ của mọi người nên thỉnh giả không phải là Phật tử sẽ chẳng mấy may ngờ vực và dễ bị nhầm lẫn vì hiểu theo nghĩa văn tự.

Citta, tâm ý, không phải là một sự vật, một quan năng, nhưng là trạng thái căn bản của nhân sinh, khả năng tiếp nhận giá trị tâm linh. Karma gắn với Citta để chỉ định chủ ý. Tiêu chuẩn để nhận chân giá trị là có phù hợp hay không phù hợp với tối Hậu, với ý nghĩa Tối hậu Toàn diện, với Dharma.

Trong nhân quan Phật giáo, tiêu chuẩn tối hậu để xác nhận ý định của hành vi con người là Giá Trị. Giá Trị này vượt lên trên tiêu chuẩn đạo đức hiểu theo nghĩa thông thường, được định nghĩa là "thiện" là "tốt" tự thân, đối đầu với lẽ tự thân là "xấu", là "ác" - hai cặp tương phản thường gặp. Người ta có thể thêm vào đó những cặp tương phản khác như thị-phi, công-tôi...

Viễn ảnh Phật giáo nhằm đánh đổ bức tường ấy, làm nổ tung cái khung nhị nguyên khép kín các giá trị thuần khái niệm kia. Chủ yếu ở đây là nhân danh nghĩa tâm linh Tối hậu của nhân sinh trong mối liên đới với ý nghĩa Tối hậu của Bao Quát thể được gọi là Dharma, chúng tôi chống lại loại chủ nghĩa duy lý và các hình thức tôn giáo khuyến đời.

Tiêu chuẩn giá trị tâm linh tối hậu là sự quy hợp của thái độ nội tâm - của ý hướng chủ tâm - với Chân Pháp của Nguyên tánh trong đường hướng Đạo Tối Hậu. Vấn đề là định nghĩa hay miêu tả những đặc điểm của mối quy hợp này như thế nào. Đương nhiên là không bao giờ diễn đạt lý thuyết, lý luận suông. Nhưng chính là trên kinh nghiệm sống, trí huệ tâm linh, trực giác về minh triết, phương thức tâm linh, thực nghiệm thân chứng, được thể hiện thuận lợi hay không thuận lợi trong đường hướng "quán chiếu" tâm linh tối hậu nhằm giải thoát con người toàn diện.

Trên lý thuyết, mọi người có lương thức, có trí huệ đều có thể phân biệt điểm này.

Tuy nhiên trong thực tế, đại đa số còn là những người tập tễnh trên con đường hành Đạo, tâm còn nặng chứng duyên, còn bị giam hãm trong thất ngục hệ phược. Họ cần biết "tin tưởng" "phó thác" cho Đấng đã mở Đường, "tin tưởng" vào hiệu lực kinh nghiệm tâm linh của chính Đức Phật, mẫu mực của nhân loại hiền tiền. Chỉ nhờ mạnh tiến trên con đường Trung Đạo, con người mới hy vọng thể nghiệm phần nào hiệu lực của Đạo. Từ ngữ "quy y" chính là quyết tâm đặt trọn niềm tin tưởng và phó thác mình vào hiệu lực giải thoát mẫu mực ở kinh nghiệm tâm linh của Đức Phật.

Đâu là tiêu chuẩn thực dụng, cụ thể Đức Phật đã đề ra để phân biệt thái độ tâm linh thuận lợi đúng đắn, thích đáng? Tiêu chuẩn ấy được diễn đạt trong một chữ đơn thuần mà tóm tắt được tất cả kinh nghiệm sống của Đạo: Anattà - "An-attà", Vô Ngã. Nghĩa là cố gắng giải thoát nội tâm khỏi xiềng xích triền phược trôi buộc tâm thân vào ngã-vị-ngã-tại-ngã đã được tuyệt đối hóa.

Như vậy, chúng ta có thể trình bày Đạo Tối hậu Đức Phật như là Con Đường của Karma Giải Thoát, Karma-Vô Lậu, con đường tự do tâm linh chấm dứt con đường nô lệ của thiện nghiệp, ác nghiệp khép kín trong những cặp tương phản: đúng-sai, tôi-vô tôi, Boun-Bàp...

Chúng tôi không dám coi việc lập công đức là không tốt. Chuyên gây công đức với hy vọng lấy thiện đức đền bù lại chương nghiệp chồng chất do ác tập gây nên hay đền bù cho bản thân, cho tha nhân để tri ân, vì đạo hiếu, vì từ bi đối với chúng sinh bất hạnh hơn, còn sống hay đã thác.

Chúng tôi chỉ cho rằng đó chưa phải là Đạo Tối hậu được Đức Phật chứng ngộ và thuyết giảng. Con đường tạo thiện nghiệp tương đối là con đường tốt, con đường chung, ngoại vi, tạm thời, con đường hy vọng, con đường dẫn tới mục đích. Chúng ta không thể trách cứ ai, nhất là không thể coi họ là một phật tử không tốt chỉ vì họ nghĩ rằng con đường chưa hoàn hảo và tạm thời này thích hợp với họ trong hiện tiền. Họ còn nuôi hy vọng tiến tới một cuộc tái sinh nào tốt đẹp hơn, để từ đó sẽ có đủ can đảm hơn để bước tới Đạo triệt để hơn, Đạo của Đức Phật, con đường Nirvana, con đường ngã tận diệt. Nhờ có lối tiến lên như vậy, ít nhất cũng tiềm tàng, mà con đường chung chu toàn nhiệm vụ dẫn lối đưa đường. Đó là con đường tốt, "thuận lợi" trong mức độ tương đối, còn nhuốm trần tục: Lokiya-Kusala; không phải là "A-Kusala", xấu, bất thuận lợi. Con đường đó chưa rốt ráo thuận lợi, Lokuttara-Kusala, chưa phải là Đạo Toàn Vẹn, Lokuttara-magga.

Con đường chưa viên mãn này có nguy cơ biến hoại thành lòng mộ đạo bản năng do vô minh và linh thức non kém chi phối. Theo ngôn ngữ bình dân Karma chỉ bao gồm nghiệp xấu, làm lỗi, tội ác, thất đức, hệ tại việc vi phạm vật thể ngũ giới phật giáo. Mọi người phải hành trì Ngũ Giới trong ngôn ngữ, hành vi bề ngoài mà không chú trọng đến ý thức. Karma (Nghiệp) và Bàp (Xấu) trở thành đồng nghĩa và thay thế nhau được. Karma gọi lên việc phạm giới và hình phạt tất yếu coi như gắn liền với việc phạm giới. Ý nghĩa Karma còn thoái hóa thậm tệ hơn để trở thành một loại nghiệp lực tích lũy dưới dạng những hình phạt khôn đồn được giáng xuống chóng hay chầy, tùy nghiệp nhân trưởng thành trong kiếp này hay kiếp sau. Những bất hạnh xảy đến trong kiếp này được coi như Karma kiếp trước tạo nhân, kiếp này chịu quả. Đây là những bất hạnh cam chịu như duyên phận không tránh được. Tốt hơn hết là chẳng nên tránh né hay làm nhẹ bớt cho bản thân hoặc cho tha nhân để khỏi dồn đẩy chúng vào mai hậu. Chỉ còn biện pháp nhất thời, bấp bênh là làm việc thiện để đền bù hay giảm thiểu di sản nghiệp lực, tạo công đức như cúng dường chư Tăng, chùa chiền. Thật là cả một sự suy đồi thâm trầm của linh thức. Tuy nhiên vẫn luôn luôn còn có thể chuyển hóa từ ý nghĩa văn tự thật thô thiển sang ý nghĩa tâm linh vi diệu.

Hai nguyên tố đã ăn trái cây biết lành biết dữ

Đây không phải là kiến thức lý thuyết mà chính là sự nhận thức thực nghiệm. Cũng không phải là vấn đề biết trả lời một cách thuần lý câu: Thiện là gì, ác là gì? Thánh kinh nêu rõ hai ông bà muốn thưởng thức, ăn thực sự, nhai, nuốt, tiêu hóa. Điều đó có nghĩa là hai ông bà đã bám, quện, bầu vúi lấy cặp nhị nguyên Thiện-Ác làm hệ thống cứu độ được coi là tối hậu.

Mặc dù bị cấm ăn trái cây biết lành biết dữ, họ vẫn muốn làm phù thủy thần thông chế ngự cặp tương phản mê hoặc ấy. Họ đã dồn khát vọng vào trái cây mong ước vì một giọng âm hiểm bảo rằng họ sẽ trở nên thần linh, trở nên Phra Chao.

Họ cũng được báo: "Các người sẽ chết." Nhưng họ đâu có chết. Rõ ràng cái chết theo nghĩa tâm linh. Theo cách nói nhà Phật, chết là tái sinh. Tái sinh trong kiếp trầm luân khổ não, Dukka. Câu chuyện lại tiếp tục. ***Cain đổ kị tài sản của em và muốn chiếm đoạt lấy. Bạo lực nảy sinh từ đó.***

Điều ấy thật trái nghịch với giới luật của Đức Giêsu và gương hạnh của Ngài. Từ khước mình, không khư khư bám lấy sinh mạng, song sẵn sàng xả thân vì tha nhân. Buông bỏ - "Xả" - mạng sống, bản ngã, vị ngã. Như vậy không còn cái "Tôi" làm điểm tựa để bám vúi vào ý niệm Thiện-Ác vị ngã nữa!

Kitô hữu bảo cái "Tôi" ấy đã được phó thác cho Phra Chao. Theo cách nói nhà Phật, cái "Tôi" đã trở nên "hư không", "vắng lặng". Không một ai còn nói được "cái đó là điều thiện của tôi", "cái đó là điều ác của tôi" nữa.

Cây Sự Sống

Bây giờ chúng ta hãy nói đến Cây Sự Sống. Không phải đợi lâu mới đơm trái. Và về Quả của Đạo Dharma cũng thế - Lokuttara Magga, Lokuttara Phala - tứ khắc từ Đạo đến Quả, không trì hoãn. Vì hành Đạo là đắc quả. Đạo của Quả, Quả của Đạo. Đạo Quả sinh hóa qua tụ tập, không mảy may nhị nguyên giữa sống Dharma và đắc Dharma. Vì Đạo, tu hành Đạo, thể nghiệm Đạo, đắc chứng Đạo, tất cả chỉ là một, nhắm về Tối Hậu.

Lá Cây Sự Sống có thể chữa lành mọi dân tộc. Còn cơn sốt nào lá cây này phải chữa trị nếu không phải là những cơn sốt Tham, Sân, Si như ký sinh trùng làm bại hoại nhân tâm? Những cơn sốt ác tính đó trước tiên là vọng niệm về Chân Tánh của Đạo Tối hậu. Nó là nguồn gốc sinh ra tất cả mọi thác loạn của Tâm tham lam, Sân hận, Si mê.

Cũng như Cây Sự Sống, Dharma là thần dược, là giải thoát cho toàn thể nhân loại, cho mọi chúng sinh, cho tất cả vạn hữu. Kẻ sống theo Pháp của Dharma, thay vì bị dấn dọ, sẽ được ước hẹn: "Người sẽ không chết". Ngay từ bây giờ, trong cuộc sống hiện tiền, kẻ ấy đã chứng ngộ Dharma, đã thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, đã nhập cảnh giới Niết Bàn mặc dù còn tại thế.

Xiêm y vừa mới giặt sạch, mặc vào thấy khoan khoái. Xiêm y mà mọi người phải mặc để được ăn trái cây sự sống hẳn là Ngũ Giới, khấn thiết mà không một ai được xao lãng. Cũng như mỗi sớm mai phải ăn mặc chỉnh tề trước khi ra khỏi nhà, nếu không thì chỉ làm trò cười cho thiên hạ. Xiêm y ở đây chính là Ngũ Giới được hành trì tinh tấn - Sila. Ăn mặc chỉnh tề, chúng ta thấy khoan khoái dễ chịu - Samadhi. Bây giờ chúng ta có thể ăn trái Cây Sự Sống - Panna, trí huệ, tâm thần an định.

An bình nội tâm

Tâm chỉ có thể an khi lòng người hân hoan hơn hờ, thỏa mãn những gì mình có, mình làm, mình mong. Như vậy, trước tiên phải có quân bình nội tâm.

Nếu Tâm không bao giờ an, mãi mãi lo âu, luôn luôn bị ảo giác từ tiềm thức dày vò cấu xé thì làm sao có được cuộc sống quân bình để vững tiến trên Đường Tâm linh? Hãy nhìn xem tâm có an tịnh không, có tránh được sân hận, bực bội, rối loạn, lo âu không?

Quan xét Tánh Không: Sunnatà

Tánh Không, nhưng không gì mới được? Không có ngã, không tham luyến ngã, ngã cá biệt bản thân. Tránh tuyệt đối hóa cái ngã ấy. Tránh chuyển hóa ngã thành tuyệt đối hư nguy cho bản thân. Cũng như vạn vật hữu kiện, "ngã" mang nặng những đặc tính tương đối, hạn hữu, vô thường, mâu thuẫn. Chúng ta cần ý thức điều đó. Toàn hữu thể chúng ta cùng chung số phận trong sợi dây xích hữu kiện. Đây là thực tại thể nghiệm trong kiếp sống của mọi chúng sinh. Tuy nhiên trong thực tại ấy con người vẫn có thể sống ý nghĩa tâm linh tối hậu của Đạo mà không phải băn khoăn sợ hãi.

Người bồn chồn lo âu chỉ tăng bội chứng duyên, khi thì hồi hải đuổi theo điều tưởng rằng thiện đối với bản thân, lúc lại vội vã trốn tránh điều nghĩ là ác, là bất hảo cho chính mình. Họ thăm nghĩ cái "thiện" thêm khát mong muốn có khả năng giải thoát bản thân họ.

Thái độ nội tâm mãi loay hoay tìm kiếm, bám víu vào điều này vật kia cho bản thân kỳ thực chỉ là bám víu lấy ngã bản thân. Đó chính là điều tạo bất hạnh cho cuộc sống. Không phải tự sự vật hay biến cố, mà theo ước lệ ngôn ngữ thuần túy, theo giả định suông chúng ta cho là tốt vì nghĩ rằng ít xấu hơn, hay cho là xấu vì nghĩ rằng ít tốt hơn, là phúc lạc, là phiền não đích thực của chúng ta, hay có khả năng tạo phúc lạc, phiền não thật sự cho chúng ta.

Chư pháp, vạn vật, và trước tiên cái tôi chúng ta mà chúng ta vị ngã bám quện vào biến thành khổ não cho mình. Thực sự chúng không bao giờ là khổ não cả, và tự chúng không thể nào là khổ não được. Nỗi khổ thực sự của chúng ta chính là chúng ta tự kiến tạo lấy nỗi khổ rồi bắt chính bản thân gánh chịu. Đây mới là khổ não, Dukkha, đích thực trong viễn ảnh tối hậu.

"Xả tốt hơn chấp". "Chấp" là cầm lấy để độc chiếm, điều khát vọng cho là tốt, điều ghê tởm cho là xấu. "Xả" là buông bỏ, xóa bỏ ngã, không vương vấn bận bịu để sẵn sàng đón nhận Tối Hậu. Ai thể nghiệm được thái độ đúng, kẻ đó đã vào được cảnh giới Niết Bàn - Cuộc Sống Vĩnh Cửu. Ai không lùi bước, kẻ đó là "Thánh Nhân", là Arahant. Ước gì thấy thỏa thích, và với sự cần trọng, chứng nghiệm và biện biệt, chúng ta tiếp tục con đường chúng ta.

(quay về mục lục)

Đôi Nét Anattà (Vô Ngã)

chiều kích tâm linh của mọi tôn giáo

Kẻ nào mà tâm hồn đã thấm nhuần những khát vọng tâm linh sâu xa của Đạo mình sẽ tìm thấy ở ngay Đạo mình có một điều gì như là điểm đồng quy tối hậu chung cho tất cả mọi con đường, ở tận cùng của tri thức tâm linh và vượt lên trên những dị biệt hữu hình và văn từ. Những kẻ thực hành tâm linh thực sự của mọi "Con đường Giải Thoát Tối Hậu" phải có mặt ở cuối con đường đó, ở nơi Tối Hậu.

Xác quyết những Con Đường đưa về Tối Hậu đồng quy chính là xác quyết sự hiện hữu một cộng đồng, một đồng nhất tính nào đó của "chiều hướng tối hậu", một đồng nhất tính nào đó của cung cách hành xử hay của việc tập trung tâm linh tối hậu được mọi Linh Đạo Giải Thoát thực sự tối hậu chứng nghiệm.

Đối với những phật tử chúng ta, điều được xem như là thái độ tâm linh được thực nghiệm theo kiểu thức Tối Hậu và đưa đến Tối Hậu được chúng ta diễn đạt trong một chữ đơn thuần: Anattà, "Vô Ngã".

Anattà, cũng giống như những ngữ ngôn nền tảng của Phật giáo, có nhiệm vụ chuyên chở truyền thống tâm linh của chúng ta, trong ý nghĩa tâm linh sống thực của Con Đường của chúng ta và trong chiều hướng tối hậu của "Việc Giác Ngộ" của chúng ta, không hàm chứa bất kỳ một khái niệm luận suy, một bày tỏ hoặc một xác quyết thuyết lý, một điều gì "có thể có" hoặc "không có thể có" nào. Ai có thể bào chữa được cái gọi là sự phủ quyết hiện hữu thường nghiệm của những cá thể riêng biệt trong lúc những cá thể này thực sự là những thực thể thường nghiệm được chứng nghiệm là thực trên bình diện kinh nghiệm chung?

Anattà: Chúng ta mượn những mẫu thức được coi như là "khuôn vàng thước ngọc" để giải thích ý nghĩa những từ ngữ phật học áp dụng cho trường hợp này, nghĩa là giải thích theo trạng thái của Citta (Tâm Ý), theo những cung cách hành xử tâm linh. Anattà trong ý nghĩa tâm linh, trong ý nghĩa của một kinh nghiệm sống thực, của một "Chứng Nghiệm", của một thái độ nội tâm, là giải thoát, là vượt qua sự bận bịu tự nhiên của cá nhân vào cá tính của chính mình mà một cách nào đó được tuyệt đối hóa như là giá trị tối hậu cần phải bảo vệ hoặc ưu tiên cứu vớt; chính cá tính đó được kiến lập như là tiêu chuẩn Tối Hậu để phân biệt những giá trị "vị ngã". Việc cứu vớt bất định cái ngã nhỏ bé và cá biệt đó được kiến lập như là sự Giải Thoát Tối Hậu, cái "ngã chấp" được kiến lập như là Tuyệt Đối, như là Tối Hậu, Attà-Tối Hậu; đó chính là "Vô Đạo", là Phản Đạo.

Vậy cái "phương tiện", con đường chứng ngộ của An-Attà (Vô Ngã) sống thực này sẽ là gì đây? Việc "thi hành", "vận dụng" phương tiện đó sẽ như thế nào?

Thưa rằng đó chính là: quán chiếu, xoay hướng, dần hồi thoát ra khỏi những sai lầm tự sinh có tính duy ngã của tâm ta: những sai lầm bám rễ trong việc tuyệt đối hóa mù quáng cái "Tôi" cá thể, nguồn gốc thực sự của Phản Giải Thoát, bộc lộ trong những phản ứng của dục vọng và việc lệ thuộc vào điều được giả định là đáng ao ước đối với ngã; hay ngược lại trong những phản ứng sợ hãi, ghê tởm, kích bác tất cả những gì bị họ coi là bất ưng đối với ngã. Chúng ta gọi những sai lầm, hay những "tà kiến" nội tâm này là thứ tự hợp lý của việc chuốc phạm, nhưng là thứ tự thuận tiện để quán chiếu. Vô minh, A-Vijjā vừa là "rễ trụ" bám rễ sâu nhất, khó phân biệt nhất lại vừa là điều sau cùng cần phải tuyệt đối thanh toán, bởi vì khi "con bệnh" này hoàn toàn được chữa khỏi có nghĩa là thực sự được Giải Thoát, Nirvāṇa, An-attā, "vô ngã" được viên mãn.

Đây là một trong những thí dụ đẹp nhất về khả năng tinh tế kỳ diệu của ngôn ngữ tâm linh trong truyền thống Phật giáo về việc sử dụng một từ ngữ với nhiều cấp độ ý nghĩa khác nhau

qua bước tiến tâm linh, từ ý nghĩa vật chất hay cụ thể nhất cho đến ý nghĩa tinh thần và cao cả nhất, từ những yếu tố đầu tiên cho đến giai đoạn đạt đạo. An-Attà, Vô Ngã, qua sự biến thể của ý nghĩa, được hiểu là "được giải thoát": từ ý nghĩa nguyên thủy, Vô Ngã mang trong mình toàn bộ ba đặc tính khổ của cá thể bị trôi buộc, trong cấp độ những yếu tố đầu tiên của "Chân Lý Đầu Tiên" là Dukka (Khổ), được nhìn trong tính cụ thể vật chất, vượt qua chặng đường giải thoát tâm linh của ngã bị trôi buộc, để đạt đến An-attà, Vô Ngã, một Tên gọi khác của Tối Hậu không bị trôi buộc là Dharma.

Trong ý nghĩa tối hậu Con Đường của Anattà và con đường của Dharma thì đồng nhất: Anattà, trong ý nghĩa đầy đủ, là Đạo, là sự Giải Thoát, cũng như Dharma trong ý nghĩa đầy đủ, chính là Tuyệt Đối. "Hãy bước theo Anattà: đó chính là Đạo. Vô Ngã! = "vắng bóng ngã": đối với các bạn, cái tôi tại-ngã hãy tuyệt diệt! Đó chính là Anattà, lúc khởi thủy của Đạo thì có tính chất trực thị, nhưng khi được giải thoát thì mang tính chất mệnh lệnh của Đạo phải đạt thành.

Anattà! Anattà phải đạt thành trong ngã. Đó là chữ tóm tắt toàn thể sứ điệp của Đức Thích Ca.

Anattà đối với chúng ta, "Lòng yêu mến đức Bác Ái" đối với Kitô hữu; kỳ cùng trên bình diện thái độ nội tâm sống thực đó chính là điều duy nhất gói ghém trong sứ điệp tâm linh của Đức Phật, ai có thể phản bác mỗi đồng quy này? Chúng tôi muốn có thể nói rằng có sự đồng nhất. Trên quan điểm của Kitô hữu, có nhiều lý do để chống lại lập luận này. Chúng ta phải tôn trọng mỗi bất đồng của họ vì đối với họ, "cốt lõi" của tôn giáo không được quan niệm theo cách thế của chúng ta.

Dấu Thánh Giá

Trong số những người khách đến đây, đôi khi tôi nhận ra vài Kitô hữu mang trên cổ một tượng thánh giá nhỏ. Tôi đã có lần nói với họ: thánh giá nhỏ mà các bạn mang với tư cách một Kitô hữu thì đối với tôi, một Phật tử, cũng có một ý nghĩa.

Các bạn hãy nhìn: có một nét dọc như hình chữ i hoa của mẫu tự tiếng Anh, "I", có nghĩa là "Tôi"; và cũng có một nét ngang trên thánh giá nó xóa bỏ, từ khước cái "Tôi". Đối với tôi, một Phật tử, thánh giá của bạn nói lên rằng: Anattà, "không có ngã tại-ngã-vị-ngã", "không còn ngã", "vô ngã". Thánh giá chứa đựng tất cả giáo lý Phật giáo!

Họ hơi ngạc nhiên, nhìn tôi và mỉm cười: tôi nghĩ rằng họ không phản đối tôi, bởi vì họ mỉm cười.

Chắc hẳn rằng với tư cách là những Phật tử, không bao

(quay về mục lục)

Chuộc Lỗi - Chuộc Tội

Vấn đề này luôn luôn gây bất đồng ý kiến giữa kitô hữu và phật tử trong nước, một bên khẳng định chính điều bên kia phủ nhận.

Phật tử nhất quyết nơi con người làm chủ hành vi của mình. Karma (Hành Nghiệp) là hành động bằng Thân, Ngữ, Ý. Hành Nghiệp gốc ở người hành động. Điều trong tâm người hành động là Ý. Và chính trong sâu thẳm của tâm ý mà con người đích thực là tác nhân và kẻ duy nhất gánh chịu trách nhiệm về hành động mình, không một ai can thiệp vào hành động người khác được. Không một ai có thể thay đổi, thêm hay bớt mảy may gì. Như vậy, làm sao còn ai có thể len lỏi vào tâm tư người khác chứa trong thâm tâm? Thu hồi Karma, thu hồi trách nhiệm người khác là một hành vi hoàn toàn ngoài tưởng tượng.

Mặc dầu vậy, kitô hữu xác quyết có chuộc lỗi, chuộc tội. Chúng ta cần xem xét vấn đề, tìm hiểu kitô hữu quan niệm sự việc làm sao mà khẳng định như vậy được.

Đức Giêsu Kitô, Đấng Cứu Thế

Kitô hữu gọi Đức Giêsu là Chúa Cứu Thế, Đấng đã chấp nhận cái chết để cứu độ trần gian. Người tin và thuận nhận chân lý này đều sẵn sàng dâng hiến Đức Giêsu cuộc sống tâm linh mình. Kitô hữu giữ vững niềm tin bao lâu còn ý thức tâm quan trọng của những vấn đề căn bản đó. Họ đoan quyết Đức Giêsu xả thân cứu thế. Nhờ Ngài chúng ta được cứu độ. Vì thế chúng ta dâng hiến Ngài trọn niềm tin, tư tưởng, trí tuệ và cố gắng đời mình.

Vấn đề cần bàn đến trước tiên là ý nghĩa hai chữ "cứu độ". Thông thường ai trả nợ thay kẻ vì nợ nần mà rơi vào vòng nô lệ thì họ là người giải phóng kẻ mắc nợ khỏi xiềng xích nô lệ để trở thành con người tự do. Đó là cứu độ theo nghĩa đen, nghĩa thông thường là bỏ tiền ra chuộc.

Chúng ta phải quan niệm như thế nào về ơn cứu độ trong chiều hướng tâm linh? Hãy lấy thí dụ một người phạm lỗi vì vô minh, vọng kiến, nhưng cứ chấp mê, mặc ai nói gì vẫn một mực từ chối không nghe theo. Phải có đấng đến hy sinh tính mạng để thuyết phục họ lưu ý, suy nghĩ, tự vấn lương tâm, để sau cùng mới tin tưởng làm theo. Đó là cứu độ theo ý nghĩa tôn giáo, như Đức Giêsu đã thực hiện, để nhân loại tôn vinh là Đấng Cứu Thế.

Cứu độ là đem của này đổi lấy vật kia. Đức Giêsu đã hy sinh tính mạng để cứu độ trần gian. Thập giá kitô hữu là biểu tượng công cuộc cứu độ này; Đức Giêsu đã chịu đóng đinh và chết trên thập giá vì tiết tháo và để chứng minh chân lý Ngài giảng dạy.

Vác lấy thập giá là xác quyết niềm tin Đấng chuộc đời là vị Cứu Tinh.

Cứu độ còn có ý nghĩa là giải thoát, giải phóng về phương diện chính trị. Tuy nhiên ở đây chúng ta đề cập đến giải thoát tâm linh, một vấn đề khác hẳn và liên quan tới cuộc sống nội tâm. Vì giải phóng tâm linh là một vấn đề riêng tư, thuộc bản thân nên cần lưu ý nó bao gồm hai công việc được thực hiện cùng một lúc. Muốn giải thoát một người về mặt tâm linh thì cần phải làm sao tâm họ sẵn sàng chấp nhận từ bỏ vô minh và trở về với chánh kiến. Đó mới là con đường giải thoát tâm linh. Trong khi đề giải thoát về mặt vật chất thì chỉ cần bỏ tiền ra chuộc là xong. Hai vấn đề thật khác nhau hẳn.

Về phương diện tâm linh, phải làm sao người cần được giải thoát tán thành công cuộc giải thoát bản thân và quyết tâm sẵn sàng hành động để tự giải thoát lấy mình. Tuy nhiên, điều đó không phủ nhận rằng việc giải thoát còn là một tặng phẩm, một ân huệ. Vì nếu không ai chỉ cho con đường chính kiến thì người kia đâu được gọi là ân nhân, người giải thoát, vị cứu tinh.

Vị Cứu Tinh đích thực là người giúp họ thoát vòng vô minh, phá trừ vọng kiến, bước đầu là ý thức được vô minh ấy để rồi thực sự thoát ly khỏi nó.

Bây giờ chúng ta thử xem công cuộc giải thoát cứu độ chỉ có trong Kitô giáo thôi hay cũng có trong Phật giáo nữa. Tôi dám quả quyết rằng Phật tử nào không nhận thấy trong Phật giáo có cứu độ, có Giải Thoát khỏi khổ kiếp thì có thể tỏ ra ngớ ngẩn hơn kitô hữu.

Đức Phật, Đấng Giải Thoát

Phật giáo quen thuộc vai trò cứu độ của Bồ Tát, Đấng sẵn sàng hy sinh tất cả, luôn cả sinh mạng để phổ độ chúng sinh. Chúng tôi nghĩ đến những nghiệp lành phi thường của kẻ vị lai chứng quả Bồ Tát, và sau rốt Đức Phật, Đấng đã hiến trọn đời mình để độ chúng sinh. Sau khi đắc Đạo và thành Phật, Ngài nhận thấy Chân lý Dharma Tối hậu vừa mới khám phá ra thật diệu vợi, cao siêu, quá tầm hiểu biết của chúng sinh. Ngài tự nhủ phải chăng là điều hảo huyền nếu đem truyền bá kinh nghiệm giải thoát ấy cho người trong thiên hạ. Nhưng may thay, Ngài đã đổi ý kiến vì nghĩ rằng biết đâu có một số người có thể lãnh hội chân lý ấy. Và vì cho dù những người này ít ỏi bao nhiêu đi nữa, thì cũng thật là điều thiết thòi, nếu Ngài một mực từ chối không chịu tiết lộ Chân Lý. Bây giờ, Ngài nhất quyết đương đầu với những khó khăn vô cùng lớn lao để truyền đạo pháp cho chúng sinh, mặc cho vô số những chống đối, trở ngại, khổ nhọc. Cố giúp chúng sinh thoát vòng phiền não, xa lìa bến mê vọng để tự cứu mình về mặt tâm linh đòi hỏi ở Đức Phật vô vàn hy sinh, khổ đau đến kiệt quệ suốt cuộc đời.

Và cũng chính nhờ sẵn sàng chấp nhận khó khăn, nhọc nhằn hy sinh mà các bậc phụ huynh giúp con em lớn khôn, trưởng thành. Họ không ngần ngại trước những hiểm họa, hy sinh, dù cho phải hy sinh cả tánh mạng. Các giáo sư, các nhà giáo dục phải sẵn sàng hy sinh thời giờ nhàn rỗi, cố gắng không ngừng để hoàn tất công cuộc giải thoát giúp học sinh, sinh viên của mình đạt kết quả mong muốn nếu thực sự họ là những vị Thầy đích thực. Phải chăng họ cũng đã chu toàn hành vi cứu độ khi giúp đệ tử mình tự giải thoát khỏi vô minh, vọng niệm?

Cứu độ và giải thoát là hai nhiệm vụ cần thiết đối với nhân loại. Loài người cần chung sức để hoàn tất sứ mệnh này. Chỉ việc giải thoát khỏi nghèo khổ, bần cùng thôi cũng đã đòi hỏi biết bao nỗ lực rồi.

Tương trợ để cứu thoát khỏi khổ kiếp của dukkha là một công cuộc giải phóng tâm linh đòi hỏi cần trọng, biện biệt. Nếu sơ suất trong lúc hành thiện thì đôi lúc Việc giải thoát vật chất cũng có thể đưa tới nề thuộc tâm linh trong lúc thụ động vô ưu vị kỷ.

Chỉ có giải thoát tâm linh mới tránh được mọi tình trạng mơ hồ, mới giải thoát bảo đảm duy nhất. Tuy nhiên việc đó đòi hỏi những khả năng tất yếu, đặc biệt là Minh và Huệ.

Muốn làm Phật, phải có Trí Huệ - panna - của Phật. Muốn làm đệ tử, phải có Trí Huệ của đệ tử. Phải am tường con đường tâm linh dẫn tới giải thoát khỏi "khổ kiếp" đích thực, không mảy may nhầm lẫn về bản chất của nó. Phải biết rõ các phương tiện và cách sử dụng chúng thực sự. Phải chú tâm, có thành ý, và thực sự mong mỏi đạt giải thoát tâm linh. Phải hành trì từ bi hỉ xả đối với mọi chúng sinh - không thiên ái, đúng nghĩa của upekkhā, với tâm tư thanh thản chứ không phải thờ ơ lãnh đạm.

Muốn bắt tay vào việc thực sự, trước tiên phải biết rõ đây là một công việc lâu dài đòi hỏi nhiệt tâm, trì chí, kiên nhẫn. Phải có tâm hồn cao thượng, lý tưởng cao siêu, đạo đức, lương tâm chân thành chính trực mới có thể thực đạt hết tình, không quản ngại hy sinh, quên mình.

Tất cả những thái độ tâm linh ấy, chúng ta tìm thấy ở Đức Phật. Ngài đã để hết lòng vào việc giải thoát chúng sinh khỏi khổ kiếp của Dukkha đích thực. Bước đầu là giúp họ thấu rõ nguồn gốc nội tại của phiền não. Phải giúp chúng sinh lìa than thoát khỏi vùng vô minh, vô minh tâm linh - Avijjā - Dứt mê tối để đi vào ánh sáng của Chánh Kiến, hầu nhận thấy ý nghĩa tối hậu thực sự của nhân sinh.

Nếu không như thế thì một mình từ tâm, bị tâm có nguy cơ dừng lại trong vòng tình cảm, tự biến thành một loại xúc động giả tạo, một ý nghĩ thoáng qua, vô bổ. Đức Phật không dừng bước ở đó. Ngài để hết tâm ý vào việc giải thoát thực sự tất cả chúng sinh khỏi các hệ phược tâm linh. Chính nhờ vậy mà Ngài đã giải thoát họ khỏi mọi khốn đốn, mọi bất hạnh, mọi phiền não của Dukkha. Đây mới thật là tôn giáo tâm linh chân chính, giải thoát thực sự. Công cuộc giải thoát vật chất nhằm chấm dứt nghèo đói, nô thuộc chính trị cũng bắt đầu bằng việc nhận thức tình trạng bất hạnh về mặt vật chất, về mặt chính trị hiện tiền. Phương pháp áp dụng cũng giống đường lối của Đức Phật. Ngài phát hiện vạn sự là khổ, đưa ra phương thức trừ khổ, phát họa con đường tận diệt khổ, con đường giải thoát.

Đức Giêsu và gương mẫu giải thoát khổ kiếp trong Kitô giáo

Thoát ly khổ kiếp trong đường hướng tâm linh là hoài bão lớn lao nhất của nhân loại.

Đức Giêsu là tấm gương phi thường. Ngài sẵn sàng hiến thân để làm cho loài người điên đảo nhận thức đúng đắn, thấu hiểu ý nghĩa đích thực của cuộc nhân sinh. Con đường giáo hóa của Đức Phật cũng nhằm khuyến dụ chúng sinh từ bỏ vọng niệm trở về với chính kiến. Tuy nhiên trong công cuộc phổ độ chúng sinh này, Đức Phật không phải hy sinh tánh mạng, vì thuở bấy giờ ở Ấn Độ, chỉ cần thuyết giáo là đủ. Tại Palestine lại khác, thuyết giảng suông chưa đủ, cần đổ máu đào để chứng minh điều thuyết giảng.

Chúng ta thử tìm hiểu căn cứ hơn ý nghĩa cuộc giải thoát khỏi kiếp khổ trong Kitô giáo qua Thánh Kinh.

Khổ kiếp này bắt đầu từ nguyên thủy xa xưa với cây biết lành biết dữ. Hai nguyên tổ loài người muốn ăn trái cây này mặc dầu Thiên Chúa cấm ăn, nếu ăn thì sẽ phải chết. Trước kia, hai ông bà không biết gì về lành, về dữ. Nhưng sau đó việc biết đến lành dữ là mối bất hạnh. Tâm trí sẽ tập trung vào khái niệm thiện-ác và những cặp đối kháng tương tự, tạo thành một hệ thống nhị nguyên tù túng ngột ngạt.

Trong hệ thống những cặp tương phản ấy, nếu cái này tốt cái kia phải xấu, điều này đáng kỳ vọng thì điều kia phải đáng ghê tởm. Đây là điểm quy chiếu tối hậu của lý luận đó?

Đây là tiêu chuẩn tuyệt đối để phân biệt như thế? Tốt và đáng kỳ vọng đối với ai? Xấu và đáng ghê tởm đối với ai mới được? - Cho bản thân! cho chính mình, cho cái "Ngã" tại ngã, vị ngã được kiến định thành trung tâm, thành tuyệt đỉnh của hệ thống, một hệ thống nhị nguyên khép kín. Dòng sinh mệnh được cuộn vào dây xích không cùng tận, hay trong luân xa mãi quay cuồng luân quần - dây xích hay luân xa của "sản xuất bị thúc phược" lấy "Ngã" làm tiêu chuẩn tối hậu - Đó chính là khổ kiếp, dukkha đích thực theo ý nghĩa tâm linh, một khổ kiếp bắt đầu vận hành đối với loài người.

Dấu chỉ của xiềng xích trói buộc ấy là loài người không được phép đến gần cây thứ hai, cây Trường Sinh. Đây cũng là dấu chỉ loài người bất lực để tự giải thoát khổ kiếp, chấm dứt phiền não cho đến ngày Đức Giêsu giáng trần như Cự Ước loan báo.

Đức Giêsu đến xả thân cứu độ loài người bất hạnh, giải thoát họ khỏi tội, khỏi tội nguyên tổ để đi vào Sự Sống Vĩnh Cửu như Tân Ước sẽ đề cập đến. Cự Ước nhấn mạnh đến tình trạng tội lụy do hai nguyên tổ gây nên và tồn tại mãi mãi đến ngày Đức Giêsu giáng trần. Ngài xuống thế chuộc tội chúng sinh, giải thoát họ khỏi tình trạng tội lỗi muôn kiếp, khỏi những tư tưởng, tín ngưỡng và sùng bái ngẫu tạo mà Cự Ước không ngừng nhấn mạnh.

- Phúc Âm Thánh Luca, đoạn 21 câu 28:

"Đức Giêsu đến giải thoát loài người khỏi sợ hãi, khổ não - dukkha - vào ngày xét xử và trừng phạt. Bấy giờ sẽ là những ngày hãi hùng kinh dị, với những hiện tượng khủng khiếp, những ngày cùng khốn cho phụ nữ mang thai hay cho con đại bú mớm, những ngày thống khổ mênh mông. Sự thịnh nộ của Pharaon sẽ giáng xuống những người gục ngã vì gươm đao, bị

dẫn đi làm tù nhân ở đất người. Dân ngoại sẽ chà đạp thành Giêrusalem, và bắt dân chúng đi làm nô lệ. Người ta mất vía vì khiếp sợ. Nhân loại sẽ thấy "Con Người" đến trong đám mây. Đó là điềm báo loài người sẽ thoát ly sợ hãi để chuẩn bị đón nhận "Con Người" giáng thế".

Chúng ta có thể giải thích các điều diễn tả trên theo ý nghĩa biểu tượng và tâm linh. Đức Giêsu đến làm trầm lắng mọi kinh hoàng do đại tai biến gây nên. Theo ý nghĩa tâm linh thì điều đó liên hệ đến tất cả những nỗi khốn khổ trong tâm hồn con người. Đức Giêsu đến, mọi sợ hãi biến mất và con người được giải thoát. Ngài giúp loài người chiến thắng mọi nguyên nhân gây sợ hãi trong thâm tâm họ đến độ ngày xét xử và trừng phạt không còn gây hãi hùng nữa.

- Thư Thánh Phaolô Gửi Tín Hữu Rôma, đoạn 3, câu 24:

"Phra Chao giải thoát loài người khỏi tình trạng tội lỗi một khi họ tin vào Đức Giêsu. Vì đó là sứ mạng của Đức Giêsu. Đức tin là công cụ giải thoát; và đâu có tin, ở đó không còn lo âu, sợ hãi. Tin vào Đức Giêsu là phương cách Phra Chao đã ấn định để giải hòa nhân loại với Ngài. Ai tin vào Đức Giêsu Kitô sẽ được Phra Chao giải hòa, không phân biệt kẻ thiên, người ác, vì mọi người đã vấp ngã như nhau."

Phra Chao đầy khoan dung từ bi đã cho loài người làm hòa với Ngài một khi loài người tin và phó thác mình cho Đức Giêsu. Như thế, đối với loài người, tình trạng tội lỗi đã chấm dứt, họ đã được giải thoát. Loài người bắt hạnh được làm hòa với Phra Chao, nhờ đức tin, nhờ phó thác mình cho Đức Giêsu - Saddhà - tin phó thác bản thân - Đối với họ, không còn tình trạng tội lỗi nữa. Hết tội lỗi là giải thoát.

Không phải hết thảy mọi người đều chấp nhận phó thác mình cho Phra Chao, tin tưởng lời Ngài, nhìn nhận quyền tối thượng của Ngài. Họ "chống đối" lại Phra Chao.

Phra Chao đã sai Đức Giêsu đến dạy loài người Chân Lý của vạn hữu - chỉ bày họ thực tính của vạn hữu - Ai thọ lãnh giáo lý này sẽ được giải hòa với Ngài, không còn thù nghịch với Ngài nữa. Như vậy, đối với kitô hữu, Đức Giêsu là Đấng Giải Phóng nhân loại. Tuy nhiên công việc giải phóng này là việc làm của Phra Chao.

Kinh Phật cũng có ghi lại những bằng chứng về việc từ khước và chống lại giáo lý của Đức Phật, việc phủ nhận sự giác ngộ của Ngài, cả những mưu toan hạ sát Ngài. Đối với những kẻ chống đối mà Ngài đã giúp họ giải hòa với Ngài, phải chăng Ngài đã giải thoát họ, đã "cứu chuộc" họ?

Mượn cách diễn tả của kitô hữu, chúng ta có thể nói những người chống đối Chân Lý Tối Hậu của Dharma là những kẻ từ chối yêu mến Dharma, và Đức Phật đã đến giải hòa họ với Dharma.

Vì sao họ chống đối Dharma? Vì "Dharma" mà Đức Phật thuyết giảng đi ngược lại khuynh hướng bất hạnh của tâm tư, những khuynh hướng vị ngã mà chúng sinh quyến luyến, thích thú, mãi mê, để cuối cùng coi chúng là chính đáng, là thuận lợi. Đức Phật đã tận lực làm cho chúng sinh thấu hiểu đứng đắn chân lý của vạn hữu, giải hòa họ với Dharma. Cũng như Đức Giêsu, Đức Phật là Đấng hòa giải tối hậu.

- Thư Thứ Nhất Gửi Tín Hữu Côrinthô, đoạn 7, câu 23:

"Phra Chao đã mua chuộc anh em với giá lớn lao, giá sinh mạng Đức Giêsu Kitô". Những con người mù quáng ấy không muốn lắng nghe. Phải làm thế nào để giải thoát họ khỏi vô minh hầu cứu chuộc họ? Đức Giêsu đã chấp nhận xả thân để thuyết phục họ biến đổi tâm tư. Thánh Kinh sử dụng hình thức so sánh, "quy ước" để diễn tả, coi như Phra Chao đã đóng tiền chuộc, và tiền chuộc đó là sinh mạng của Đức Giêsu. Chúng ta chớ nên dừng lại ở hình ảnh so sánh, song hãy xem kết quả, chúng sinh được "cứu chuộc" đã đổi chủ, họ đã được cứu thoát khỏi con đường khổ não để từ nay thuộc về Phra Chao. Đức Giêsu đã trả một giá to lớn để

cứu chuộc họ, vì thế Ngài chính thật là Đấng Giải Thoát, Đấng Cứu Thế. Kẻ được cứu chuộc không còn thuộc về họ, thuộc về "Ngã"; nhưng có thể nói từ nay họ thuộc về Phra Chao.

- Thư Thứ Nhất Gửi Tín Hữu Côrinthô, đoạn 15, câu 55:

"Đức Giêsu đã hủy diệt sự chết, Ngài đã khử trừ sự chết, khiến nó biến mất khỏi thế trần này". Như thế, chúng ta được trở lại với đôi nguyên tổ loài người. Hai ông bà ăn trái cây biết lành biết dữ và phải chết. Nhưng nay họ được cứu thoát khỏi sự chết. Thánh Kinh đã chất vấn sự chết: Tử thân hỡi, người còn gì nữa đâu? Đắc thắng của người ở đâu? Nọc độc của người ở đâu? Đâu còn gì của sự chết này nữa? Vì chưng, một giáo lý mới được ban bố đã đánh đổ thế lực của hệ thống thiện-ác bạo tàn.

Đối với chúng ta, chính Trí Huệ, sự thấu hiểu Dharma Tối hậu đã hủy diệt sự chết.

- Thư Thứ Hai Gửi Tín Hữu Côrinthô, đoạn 5, câu 15:

"Một Đấng đã chết để cứu rỗi mọi người": Đức Giêsu.

- Thư Thứ Nhất Của Thánh Phaolô Gửi Timôthê, đoạn 1, câu 9:

"Luật được lập ra để cứu rỗi hạng người phạm pháp." Luật ở đây là các giới luật - pannatti - của tôn giáo; các giới luật ấy được lập ra không phải cho những người đang hành Đạo, nhưng cho hạng người phạm pháp, loạn tặc, không tôn sùng Phra Chao, hành động phi pháp, sống vô đạo, không thảo hiếu với cha mẹ. Mọi điều ấy liên quan đến việc cứu chuộc của Đức Giêsu. Ngài làm cho kẻ phạm pháp chấm dứt hành động tội lỗi, để nhận thức rằng luật được lập ra không phải cho người công chính, không cần đến giới luật, song cho người phạm pháp.

- Thư Thứ Nhất Của Thánh Phaolô Gửi Timôthê, đoạn 2, câu 5-6:

"Đức Giêsu là Đấng trung gian đã hy sinh tính mạng để giải thoát nhân loại." Ngài xứng đáng là Đấng Cứu Thế đích thực.

Nhiều thí dụ được dùng để làm nổi bật những đức tính cho thấy Đức Giêsu hội đủ tư cách một Đấng Cứu Thế. Chẳng hạn Ngài đã trung thành với nhiệm vụ như một chiến sĩ dũng cảm. Ngài quản trị gia sự như một chủ gia đình nhân lành, như một quản gia làm rạng danh trọng trách mình. Đương nhiên, một vị thực hiện công cuộc cứu độ trước tiên phải hội đủ mọi đức tính kỳ vọng như: trí huệ, chính trực, xả kỷ, kiên nhẫn.

- Thư Thánh Phaolô Gửi Titô, đoạn 2, câu 1-4:

"Đức Giêsu đã đến để chúng ta được cứu thoát khỏi sự dữ và sống tinh tuyền." Như thế, có một người đã chấp nhận hy sinh toàn tính mạng để loài người được cứu thoát khỏi sự dữ và được gột sạch tội lỗi.

- Thư Thánh Phaolô Gửi Tín Hữu Hipri, đoạn 9, câu 12:

"Đức Giêsu đã lấy chính máu Ngài, không phải nhờ đến máu chiên, máu dê, máu bò." Thật vậy xưa kia người ta hiến tế loài vật và dâng lên Phra Chao máu các loài vật ấy làm lễ vật đền tạ tội mình, xin Ngài xá tội, và họ được coi như tìm lại sự sống nhờ máu loài vật hiến tế.

Nhưng Đức Giêsu đã đổ chính máu mình, hiệu nghiệm hơn máu loài vật biết bao!

Tất cả những xác quyết lập đi lập lại của Thánh Kinh giúp đức tin tín hữu bén rễ sâu, tập họ quen xem Đức Giêsu là Đấng Giải Thoát, Đấng Cứu Thế tối hậu của họ.

Trong một chuyến du lịch ở Ấn Độ, tôi đã chứng kiến những huyết tế loài vật để đền tội. Đầu người thụ huệ được xích lại gần kê đầu con chiên. Vị chủ tế lấy bông làm như quét vệt gì từ đầu người thụ huệ qua đầu con chiên rồi mới chặt đầu con vật. Nhờ cuộc hiến tế tạ tội này mà người thụ huệ được coi như giải thoát khỏi tội lỗi mình.

- Thư Của Thánh Phêrô, đoạn 1, câu 18:

"Đức Giêsu giải thoát dân chúng khỏi tội tổ truyền". Quý vị thấy đó, tội lưu lại từ nguyên tổ. Hãy thử nghĩ đến chính chúng ta, vì câu tiếp trong thư nói trên là hãy dùng thời gian còn

lại của cuộc đời để tôn sùng Phra Chao. "Vì như anh em biết Phra Chao đã mua chuộc hầu anh em được tự do, được thoát khỏi cảnh sống hư phiếm tổ truyền của anh em."

Là Phật tử chúng ta có thấy ngại ngùng khi phải nhìn nhận chúng ta phạm lỗi vì ảnh hưởng của tổ tiên không? Tổ tiên hành động vô minh. Con cháu tiếp tục hành động như vậy mãi đến khi có người xuất hiện làm cho họ ý thức được rằng không nên đi theo vết xe cũ như vậy.

Đó chính là tình trạng ở Ấn Độ thời Đức Phật sinh tiền. Người bấy giờ theo đủ loại tập tục, truyền thống của tổ tiên. Đức Phật đã cố thuyết phục họ rằng thật là thiếu khôn ngoan nếu cứ tiếp tục theo bước người xưa một cách mù quáng không biên biệt, như đã tường thuật trong kinh Kàlāma.

Hãy thử nhìn lại đất nước Thái chúng ta. Quý vị có cho rằng tại thành phố Xaya nay khó mà tìm thấy những tập tục tổ truyền mà tốt hơn chúng ta chẳng nên mù quáng tuân theo không?

Phải chăng vẫn còn những lễ nghi ít nhiều nặng sắc thái vật linh giáo hay Bà La Môn giáo của tổ tiên để lại mà Phật tử chúng ta đáng lẽ phải để chúng lùi vào quên lãng đi phải không?

Đối với tôi, nhiệm vụ giải thoát của Đức Giêsu trong Kitô giáo rất là quan trọng. Một nhiệm vụ đa dạng, nhưng tựu trung chỉ nhằm một thực tại duy nhất trong viễn ảnh tối hậu. Tuy nhiên, việc thực hiện nhiệm vụ này nào đâu có dễ dàng. Không phải chỉ cần một vài xảo thuật tầm thường nào đó là xong, như một số người vẫn còn tin tưởng như vậy.

- Thư Của thánh Phêrô, đoạn 2, câu 5:

"Hãy để cho Phra Chao xây dựng anh em làm tòa nhà thần thiêng." Ý nghĩa câu này thật sâu sắc. Nếu chúng ta để Đức Giêsu giải thoát chúng ta khỏi nghiệp dữ trong tâm tư, thì Ngài sẽ xây cất cho Ngài một tòa nhà thần thiêng và Phra Chao sẽ ngự lại đó. Giải thoát ở đây là khừ trừ mọi mê vọng, bắt công để tâm hồn hoàn toàn tự tỉnh và biến đổi thành "Thanh Tĩnh, Ánh Sáng, An Lành", một tòa nhà thích đáng cho Phra Chao. - ***Sa'at, Sawàng, Sangop***: ba từ ngữ bắt đầu với mẫu tự S, châm ngôn của Trung Tâm Tâm Linh này.

Là Phật tử, chúng ta phải giữ tâm được thanh tỳ - Sa'at - như "nơi trú ngụ của Đức Phật." Phải chăng chúng ta có thể nói như vậy theo ý nghĩa tâm linh? Quý vị sẽ bảo đó là ngôn ngữ của Kitô hữu rồi. Thật đúng như vậy, theo ý nghĩa văn tự. Nhưng theo ý nghĩa tâm linh thì phổ cập, mọi người đều có thể lại gặp nhau ở đây. Trên bình diện ý nghĩa rất ráo, mọi con đường dẫn về Tối Hậu phải đối thoại với nhau được.

- Sách Khải Huyền Của Thánh Gioan, đoạn 1, câu 5-6:

Thánh Gioan bảo ông đã nhìn thấy Ngài Phra Chao, đoạn thêm: "Ngài đã cứu thoát chúng ta khỏi tội lỗi chúng ta trong máu Ngài, và chúng ta là dân của vương quốc Ngài." Cái chết của Đức Giêsu cứu thoát loài người khỏi mọi xấu xa trong tâm tư, biến họ thành những con người thanh tịnh - sa'at - nhờ vậy nhân loại mới có thể là công dân trong vương quốc Ngài. Điều đó hiển nhiên, vì muốn ở với Phra Chao, muốn sống trong vương quốc Phra Chao, tâm phải thanh tịnh, sạch mọi tì ố.

- Sách Khải Huyền Của Thánh Gioan, đoạn 5, câu 9:

Thánh Gioan tóm lược thế này: "Đức Giêsu đáng lĩnh sách và mở ấn vì Ngài đã bằng lòng mua chuộc thế gian bằng chính mạng sống mình. Thật là phải lẽ để chúng ta coi Ngài hoàn toàn đáng nhận lĩnh sách, mở ấn, để bày Thánh Kinh cho nhân loại biết đến, vì Ngài đã hy sinh tính mạng cho nhân loại."

Trên đây là những đoạn Thánh Kinh đầu ý nghĩa được gom góp lại để quý vị thấy Kitô hữu nói gì về Đức Kitô, Đấng giải thoát tâm linh. Nhờ vậy chúng ta biết rõ được những ưu tính mà người Kitô hữu nhìn nhận nơi Đức Giêsu qua tước hiệu Đấng Cứu Thế. Điều đó giúp cho Phật tử chúng ta có được sự so sánh với những ưu tính mà chúng ta nhận ra nơi Kẻ khai lộ cho Đạo giải thoát của chính chúng ta.

Đức Giêsu có ưng thuận hy sinh mạng sống không?

Có kẻ bảo do cơ hội ngẫu hợp mà Đức Giêsu đã chịu chết. Chỉ sau đó người ta mới nhận định rằng Ngài đã hy sinh tính mạng để cứu độ nhân loại.

Chúng ta thử xem lại bốn Phúc Âm đã nói về cuộc tử nạn của Đức Giêsu như thế nào?

Theo Thánh Mathêô và Thánh Máccô, trước khi tắt hơi, Đức Giêsu đã kêu lớn tiếng: "Lạy Cha, nhân sao Cha bỏ con?" Lời này có thể bày tỏ sự luyến tiếc vì Chúa Cha để Ngài bị hành hình. Theo Thánh Luca thì Đức Giêsu nói: "Lạy Cha, con ký thác mạng sống trong tay Cha". Ở đây, Đức Giêsu tỏ bày Ngài hoàn toàn đồng ý hy sinh mạng sống mình.

Theo Thánh Gioan, Đức Giêsu nói: "Mọi sự đã hoàn tất". Lời này thật đặc biệt vì Đức Giêsu xem như muốn nói mọi điều Ngài có ý định thực hiện đã được hoàn thành. Như thế đích thực Đức Giêsu đã muốn chịu chết để cứu độ chúng sinh.

Thánh Luca và Thánh Gioan khẳng định thật rõ ràng Đức Giêsu ưng thuận hy sinh tính mạng.

Phật giáo và chuộc lỗi

Câu trả lời tự nhiên của nhiều Phật tử là làm sao một người có thể chuộc lại Karma, chuộc lại trách nhiệm cá nhân của người khác?

Tuy nhiên Đức Phật có đề cập đến một Karma vừa là cứu cánh vừa là tối hậu của mọi Karma. Quý vị có nhận thấy ba loại Karma chăng?

Người ta biết đến cặp Thiện-Ác - Boum-Bàp - tương ứng với cặp Bạch Nghiệp - Hắc Nghiệp.

Đức Phật đã biện biệt cho chúng ta thấy một Karma khác "Không trắng không đen", một Karma vô lậu, một Karma vừa là giải thoát, vừa là cứu cánh của những Karma đen trắng cố cự.

Theo ý nghĩa tâm linh uyên thâm, Karma biểu thị thái độ nội tại của tâm, ý hướng của mọi tư tưởng, ngôn ngữ, hành động. Đó là ý hướng định đoạt phẩm giá của mọi hành vi có ý thức, hành vi nhân bản thực sự.

Đức Phật đã cho chúng ta biết Karma, tối hậu, toàn bích là Karma lý tưởng, Karma vô vi, không nhuốm nghiệp đen-trắng, chỉ là hành vi thuần túy, được giải thoát, tự trị, tuyệt đối, không bị thúc phược bởi attà (Ngã). Đó là vô ngã - anattà - (an-attà) - không còn ngã. Nó là thái độ nội tại căn bản của mọi hành vi, cuộc sống chúng ta; đó là cuộc sống Tối hậu của con người, đã ngộ được Tối Hậu.

Nghiệp vô lậu là sự giải thoát khỏi mọi "hắc nghiệp". Hắc nghiệp là hành vi con người bị tính vị kỷ chi phối một cách thô lậu, một hành vi xấu xa, tội lỗi, nghịch với giới luật, một Karma tương phản bất thuận lợi - akusala - đối với Đạo.

Nghiệp vô lậu vừa là cứu cánh vừa là sự vượt qua, giải thoát bạch nghiệp. Bạch nghiệp chính nó không xấu xa, không tội lỗi, không tuyệt đối nghịch với Đạo. Nó "không bất thuận lợi" - Kusala - nghĩa là thuận lợi, tuy nhiên còn một cách thật tinh tế, còn vị kỷ một cách thật vi diệu. Nó còn chịu ảnh hưởng thói đời về đạo đức nhị nguyên nhằm đạt được điều gì bản ngã mong muốn, được phần thưởng tốt, hay được tái sinh phúc lạc hơn ở trần gian hoặc thế giới nào khác, trên tiên giới hay trên thiên đàng. Nghiệp trắng không phải là lầm lỗi gì, không nghịch với Đạo. Nó có thể chuẩn bị đưa đến Đạo. Tuy nhiên nó chưa phải đích thực là Đạo vô ngã triệt để, Đạo Niết Bàn, Đạo của Dharma Tối Hậu. Đạo của nghiệp vô lậu vượt lên trên tất cả những phương thức trần gian nhằm tạo công đức cho bản thân, tuyệt đối thuận lợi đích

thực - Lokuttara-Kusala -, là Đạo không bị thúc phược, cùng một phẩm chất và phù hợp với Tối Hậu Tuyệt Đối không bị thúc phược.

Karma toàn bích ấy được Đức Phật giác ngộ và chỉ bày chính là sự giải thoát khỏi mọi điều ác - Bào - làm lỗi và không xứng đáng; cũng như mọi điều thiện - Boum - thuận lợi, có công đức. Con người được giải thoát khỏi xiềng xích của hệ thống đạo đức tục lụy - khỏi thế giới này, khỏi mọi địa ngục giới hay cảnh thiên giới do cặp mâu thuẫn thiện-ác, công-quá chế ngự. Sự trói buộc vào hệ thống nhị nguyên đối kháng ấy phải chăng chính là quả cấm của cây biết lành biết dữ mà đôi nguyên tổ loài người muốn thử nghiệm để rồi chỉ đem lại mất mát cho bản thân và cho con cháu.

Đức Phật đã chứng nghiệm và tiết lộ "Karma Cứ Độ" giải thoát khỏi mọi Karma bị chi phối chỉ đem lại khổ kiếp của Dukkha từ ý nghĩa thật thô thiển đến diệu lý cao thâm mà xem như nhiều tôn giáo chưa bao giờ khám phá ra và thỉnh thoảng còn lẫn lộn với giải thoát.

Karma Giải Thoát là vô ngã được chứng đắc, là Giải Thoát hay Niết Bàn đã đạt, là Dharma được chứng ngộ.

Đức Phật đã phải đối phó với muôn vàn khó khăn để làm cho chúng sinh nhận thức thấy những quan niệm sai lầm cũ và phân biệt những khái niệm sơ đẳng về chân lý Dharma Tối hậu Ngài đã giác ngộ. Bảo rằng Đức Phật chỉ giải thoát chúng sinh khỏi hậu quả bất hạnh của vô minh - Dukkha-vipaka - là không đúng. Rõ ràng Ngài chỉ bày con Đường giải thoát khỏi nguồn gốc phiền não tâm linh thực sự của kiếp người. Đó là con đường vô ngã -Anattà - vắng ngã, chứng nghiệm đích thực đến Tối Hậu.

Đức Phật đến tiết lộ cho chúng sinh Đạo Chân Không, Đạo Vô Ngã: Anattà, Sunnatà. Ngài muốn giải thoát chúng sinh khỏi mọi sợ hãi về Sinh, Lão, Bệnh, Tử. Ngài kêu gọi chúng sinh hãy sẵn sàng chấp nhận để mất cái ngã nhỏ bé của mình trong Niết Bàn mà không phải thất lạc vào những nẻo đường thoát khỏi khuây khỏa ở chốn thiên đình nào đó được coi như quê nhà đời đời.

Trong vấn đề này, đôi bên có những cách diễn đạt khác nhau. Một nên nói về vô ngã, anattà, về pháp, dharma. Bên kia lại nói đến nơi cực lạc siêu phàm... Thay vì tranh luận, hãy chấp nhận chúng ta có cách nhìn dị biệt mặc dầu vẫn cảm thấy gần gũi nhau trong nguyện vọng thâm sâu hơn là trong phương tiện diễn đạt.

Đức Phật và Đức Giêsu được coi là những Đấng giải thoát nhân loại. Đức Giêsu đã xả thân cứu độ trần gian; niềm tin này là nền tảng của giáo lý Kitô giáo tông truyền. Chúng ta cũng biết rằng để giải thoát chúng sinh khỏi vô minh, Đức Phật đã phải đánh đổi bằng giá quên mình hoàn toàn vì lợi ích của toàn thể nhân loại.

(quay về mục lục)

Yêu Mến Thiên Chúa

Chúng ta không tìm thấy từ ngữ "yêu" - tiếng Thái gọi là "rak" - trong ngôn ngữ tâm linh Phật giáo cổ truyền. Trái lại, tiếng mà kitô hữu sử dụng nhiều nhất là tiếng "yêu". Phra Chao - Thiên Chúa - yêu thương kitô hữu, và kitô hữu yêu mến Phra Chao. Kitô hữu dùng "rak" trong cả hai trường hợp. Khi nói chuyện với kitô hữu, Phật tử cũng dùng "rak" vì kitô hữu dùng tiếng ấy. Yêu, "rak" là một từ ngữ thật mơ hồ, không mấy thích hợp để diễn đạt cuộc sống tâm linh. Nó chan chứa tình cảm và làm hồi tưởng đến từ ngữ "tham luyến". Yêu và tham luyến thường trở thành đồng nghĩa. Mà mọi tham luyến đều bằng bạc vị ngã, Attà.

Trong ngôn ngữ Kitô giáo, tiếng "yêu" chiếm một vị trí thật lớn lao. Phật tử có cảm tưởng rằng mỗi lần dùng tiếng "yêu", Kitô hữu đều chấp nhận khía cạnh "tham luyến, vị ngã" như là chuyện bình thường. Dĩ nhiên, không phải "tham luyến, vị ngã" ở mức độ thô lậu, nhưng ở mức độ tinh vi tiềm tàng. Có thể kitô hữu không nhận thấy điều này, song hành giả tu đức Phật giáo thấm nhuần lý tưởng vô ngã - Anattà - tận gốc rễ thường nhanh chóng phát giác ý nghĩa đó. Vả chăng tiếng "yêu" "rak" nhắc nhở tiếng "Ràga" dục vọng, đồng nghĩa với Lobha, một danh từ khêu gợi "ái tình" (Love trong Anh ngữ), một từ ngữ xuất hiện khắp đó đây.

Từ ngữ Phật giáo thích hợp để diễn tả tương quan giữa chúng sinh gồm bốn tiếng, mỗi tiếng diễn đạt một thái độ đặc thù và liên tục tiệm tiến:

- **Từ**, Mettà: Từ tâm, một thái độ căn bản bất biến.
- **Bi**, Karunà: Lòng trắc ẩn đối với chúng sinh bất hạnh hơn mình.
- **Hỷ**, Mudità: Hoan hỉ cảm thông với chúng sinh phúc lộc hơn mình.
- **Xả**, Upekkhà: Tịch tịnh, tâm vô phân biệt. Chìm mình trong liên đới đại đồng của "vô lượng chúng sinh", chẳng phân biệt người hay ta.

Bốn thái độ ấy được gọi là "Tứ Phạm Trụ" hay "Tứ Vô Lượng", mở rộng ra vô cùng vô tận bao quát vô lượng chúng sinh trong thập phương thế giới. Phương pháp tu tập tâm linh để thực hiện từ vô lượng định - Phe Mettà - bắt đầu với cái dễ, người thân thích rồi lan dần đến kẻ quen biết, người xa lạ, người khả ố, kẻ thù.

Đây là ngôn ngữ tâm linh về tương quan "giữa những chúng sinh đồng hành..." ngôn ngữ này không dùng được để diễn tả liên hệ giữa Ngã cá biệt với Tối Hậu Tuyệt Đối, hoặc giữa Tối Hậu Tuyệt Đối với Ngã cá biệt. Về tương quan giữa Tín Hữu với Thiên Chúa, các tôn giáo có đặc tính nhân hình hóa chuộng sử dụng ngôn ngữ hồn nhiên của mối tương quan đầy cảm tình giữa con người với nhau, ngôn ngữ của Ái Tình, mặc cho sau này sẽ dần dà tinh luyện tùy theo mức tiến trên đường tu đức. Kitô hữu Thái có thói quen ghép hai tiếng "Mettà-Karunà" (Từ-Bi) để nói lên lòng lân mẫn của Thiên Chúa.

Đệ tử Phật thuyết giảng tình yêu kitô giáo cho Phật tử

Mọi tôn giáo đều nói đến "ái tha". Riêng kitô hữu coi yêu thương tha nhân là cốt lõi, là đỉnh cao của tôn giáo họ và đề cập đến yêu thương tha nhân nhiều hơn Phật tử chúng ta. Chúng ta nói đến ái tha dưới khía cạnh tương trợ, lợi tha - Prayòt - theo nghĩa phổ cập liên đới, lợi cho mọi chúng sinh, kể cả bản thân mình. Quả nhiên, chúng ta ưa chuộng từ ngữ với ý nghĩa "vô lượng".

Kitô hữu còn tiến xa đến việc đồng hóa yêu thương tha nhân với yêu mến Thiên Chúa, Phra Chao. Đối với kitô hữu, tình yêu Phra Chao như một giây thừng do ba sợi xe lại: Phra Chao yêu thương chúng ta nên chúng ta yêu thương tha nhân như Phra Chao yêu thương chúng ta. Chúng ta hãy xem xét kỹ càng cách diễn đạt này vì nó vừa hữu ích cho chúng ta, vừa có lợi cho mối giao hảo giữa chúng ta với Kitô hữu.

"Phra Chao yêu thương chúng ta bao nhiêu thì chúng ta phải yêu thương tha nhân bấy nhiêu".

Cho dù chỉ giới hạn cái nhìn vào khía cạnh luân lý phổ thông, khía cạnh "chánh pháp chung", mà chưa đề cập đến khía cạnh tôn giáo, thì yêu thương tha nhân là một nguyên tắc trong "luân thường". Vì vắng bóng tình thương tối thiểu, cuộc chung sống con người sẽ đi đến sụp đổ. Điều này đặc biệt đúng với sinh vật có ý thức. Tuy nhiên, người ta cũng tìm thấy chứng tích quy luật này nơi cả những sinh vật hạ cấp. Thậm chí rong rêu trên mặt nước cũng có xu hướng tụ họp lại với nhau, xem như chúng thích hợp quần hơn phân tán. Còn sinh động vật thì đương nhiên tự tìm cách quây quần bên nhau. Thú vật đồng loại khi chết đói đến nơi mới xâu xé lẫn nhau. Cứ theo bản năng tự nhiên, chúng tìm cách hợp đàn với nhau. Thái độ thù nghịch chỉ xuất hiện vì những lý do bất thường.

Mọi tôn giáo đều có kế hoạch hòa bình cho nhân loại, và đưa ra những quy tắc xử thế trong chiều hướng này. Yêu thương tha nhân là cơ sở căn bản tối hảo cho nền hòa bình này. Chúng ta thử hình dung xem yêu thương tha nhân có khả năng giải quyết các vấn đề của nhân loại đến chừng mực nào. Đâu có yêu thương tha nhân thì đó không còn sát nhân, ngược đãi, lừa đảo, oan trái, trộm cắp, gian lận, lường gạt, bóc lột, dâm dăng, tà hạnh, dụ dỗ, gian dối, dèm pha, vu oan, lăng nhục, khinh miệt, say sưa... Yêu thương tha nhân sẽ giúp họ thọ trì ngũ giới đến mức hoàn hảo.

Phật tử chúng ta hãy tự vấn xem chúng ta đã cẩn trọng nghiêm trì Ngũ Giới không? Nếu không thì lý do hiển hiện là chúng ta yêu thương tha nhân chưa đủ. Khỏi tìm hiểu đâu xa, rõ ràng chúng ta thiếu yêu thương tha nhân. Chúng ta phải theo kịp các kitô hữu vì họ khẳng định rằng chỉ cần hành trì giới luật yêu thương tha nhân là đảm bảo chắc chắn đã hoàn tất mọi giới luật đề cập đến trước đây. Cho dầu chúng ta có chi tiết hóa Ngũ Giới thành hàng tá giới luật riêng biệt đi nữa thì chúng ta cũng sẽ chỉ đạt được kết quả tương tự thôi.

Chúng ta chớ nên coi nhẹ tình yêu thương tha nhân. Trái lại chúng ta cần đào sâu giới luật trọng đại này để đem thực hành và truyền đạt cho thế hệ nối tiếp, vì yêu thương tha nhân là bảo đảm một hạnh kiểm đứng đắn. Hãy nhìn kỹ địa phương, làng mạc chúng ta, nếu có yêu thương tha nhân thì bao điều đáng tiếc đã không xảy ra.

Ngôn ngữ đa tạp

Như đề cập trên, đối với kitô hữu, yêu thương tha nhân là giây thừng do ba sợi xe lại: yêu mến Phra Chao, Đấng hằng muốn chúng ta yêu thương tha nhân như Ngài yêu thương chúng ta. Đối với Phật tử, thật là cả một vấn đề khi nghe kitô hữu mô tả Phra Chao như một ngôi vị - Puggala - cá biệt, đặc thù biết yêu thương hay không yêu thương, biết trừng trị hay tưởng thưởng. Chúng ta không quan niệm Phra Chao dưới hình thức ấy. Đối với chúng ta, Phra Chao là Pháp của Nguyên Tánh hoặc là một trong những giới luật đặc biệt diễn đạt Pháp của Nguyên Tánh.

Đối với chúng ta, từ ngữ Pháp của Nguyên Tánh mới diễn tả được ý nghĩa Tối Hậu được ám chỉ dưới danh từ Phra Chao theo nhãn quan nhân hình hóa. Tôi có thể nói, trong đường hướng tối hậu, chính Tánh Pháp, Dharma Nguyên Thủy Tối hậu là Phra Chao đích thực và đáng kết hợp rốt ráo mọi quyền năng linh thiêng mà các tôn giáo quy về Ngài như: Ngài là Nguyên Thủy, Đấng quan phòng và ban pháp mọi ân huệ.

Làm sao chúng ta có thể nói được Tánh Pháp yêu thương chúng ta hay chúng ta yêu mến Tánh Pháp. Tánh Pháp không phải là một đấng nào như kitô hữu khẳng định về Phra Chao và cũng đã cư xử trong tinh thần ấy. Hãy thử xem chúng ta có dám chấp nhận quy ước ngôn ngữ, quy ước tâm thức làm giả định tạm thời - Sammuti - cho phép chúng ta coi Tánh Pháp như một "đấng", như một Phra Chao, như một Thiên Chúa yêu thương chúng ta và được chúng ta kính yêu chăng?

Chỉ đưa ra một giả thuyết như vậy thôi cũng đủ làm cho tôi bị chế diễu đủ điều rồi phải không? nào tôi có nhằm đề nghị những điều chứng tại gì đâu, mà chỉ cố giải thích mong quý vị hiểu rõ vấn đề.

Chúng ta hãy nhắm lợi ích thiết thực. Pháp của Nguyên Tánh là Pháp chi phối mọi khía cạnh cá biệt của vũ trụ vận hành tiến dần lên chứng quả tối hậu của vạn pháp. Chúng ta có thể đồng hóa Tánh Pháp với tình thương Phra Chao hướng dẫn vạn vật đến chứng quả rốt ráo chăng? Điều này đúng hay sai, xin để quý vị tùy nghi thẩm định.

Tánh Pháp này có thật và chắc chắn được hướng về chứng quả tối hậu. Ai từ chối không hòa đồng với đà vươn lên của Tánh thì coi như bị trầm luân; ai hòa nhịp với đà vươn lên này sẽ tồn tại và tiến tới mãi, và khía cạnh trước kia chưa được biết sẽ sáng tỏ dần. Phải chăng, theo cách trước kia diễn tả mang màu sắc nhân hình, chúng ta có thể xem đó như là "hảo ý", "từ tâm" của Tánh Pháp, như là "tình yêu thương" thần thánh của Phra Chao mà ý nghĩa tối hậu chính là đà vươn lên của Tánh Pháp?

Chúng tôi thiết tưởng cần hoán vị mọi ngôn ngữ nhân hình hoá để giải thích ngôn ngữ ấy theo ý nghĩa rốt ráo của Chân Lý Tối Hậu, của Dharma. Và chính trong việc hành trì Tánh Pháp mà các tôn giáo khác có thể tùy nghi nhìn thấy cách thức "chúng tôi yêu mến Phra Chao, đền đáp tình yêu của Ngài nhờ ngoan ngùy đáp lại tiếng gọi của Ngài", không khác gì cách thức các tôn giáo ấy quan niệm tình yêu này đối với tín hữu mình. Việc chúng tôi nghiêm trì Tánh Pháp, Giới Luật của tinh tấn phổ quát cũng là cách thức chúng tôi "lấy tình yêu đáp lại tình yêu" đúng như Phra Chao mong chờ.

Là phật tử, chúng tôi luôn luôn đắn đo trong việc dùng ngôn ngữ tình yêu. Hình thức văn tự của loại ngôn ngữ này thật quá xa lạ đối với cách thức chúng tôi quan niệm giai trật của Tối Hậu và Đạo của Tối Hậu đối với chúng tôi. Các con đường minh triết luôn luôn ưu tiên dùng ngôn ngữ của ti thức, trong lúc những con đường của Bhakti, của niềm tin lại chọn ngôn ngữ của quan hệ yêu thương.

Nếu con người cùng lúc yêu mến Thiên Chúa và yêu thương tha nhân thì không thể dừng lại nơi ngã vị ngã. Nếu con người chỉ biết đến ngã thì không thể yêu thương được. Yêu thương đích thực đòi hỏi con người phải từ khước bản thân. Yêu thương và vị kỷ có thể tuyệt đối khai trừ lẫn nhau.

Chỉ có vô minh tuyệt đối theo ý nghĩa của Tối Hậu mới giải thích nổi sự kiện con người có thể tôn ngã cá biệt nhỏ bé của mình lên hàng tuyệt đối và tối hậu. Tất nhiên, vô minh ấy sẽ biến thành tham dục vị kỷ đối với những gì đi ngược lại điều thêm muốn. Hãy nhìn xem loài vật, sự phản ứng theo bản năng của chúng là một bài học thâm thúy đối với chúng ta vì nó biểu lộ những khuynh hướng hư hỏng trong thâm tâm chúng ta. Chúng ta thấy ở loài vật luôn có sự tự nhiên lệ thuộc của cá thể đặc thù vào chính mình vì bản năng sinh tồn của cá thể, hay nhất là của tập đoàn.

Nếu chúng ta quyết tâm dừng để cho bản năng vị kỷ của cá thể đặc thù áp bức bản thân thì có thể nói được chúng ta thoát khỏi vòng vô minh thú tính bẩm sinh, và chúng ta tiến gần đến việc chế ngự được lòng tham luyến và sân hận, ở bình diện cá thể hay phe nhóm.

Đó là con "đường tắt" của chúng tôi; Đạo trực tiếp của Giải thoát nhân sinh, con đường trực tiếp của Tối Hậu, của Dharma. Các tôn giáo độc thần có thể gọi con đường ấy là "Đạo tình yêu Phra Chao trong yêu thương tha nhân, là Đạo Bác Ái". Như vậy Đức Ái trong ý nghĩa phổ cập, có thể được coi như là sự viên mãn của tôn giáo, của mọi tôn giáo, trong tinh thần và trong chân lý, là sự hoàn mãn mọi Tánh Pháp, sự hoàn thành rốt ráo của Karma, Anattà, Dharma.

(quay về mục lục)

Từ Vựng Phật Học Yếu Lược

Những chữ viết tắt:

(p) = Tiếng Pàli

(s) = Tiếng Sanskrit

(th) = Tiếng Thái Lan

Abhidharma (s); **abhidhamma** (p)

Luận Tạng, một trong Tam Tạng (Tripitaka) gồm Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng. Tam Tạng được soạn thành bởi hội Kết Tập kỳ đầu tiên tại thành Vương Xá tám tháng sau khi Đức Phật viên tịch. Ca Diếp đọc Luận Tạng, bàn luận, vấn đáp về những lý cao siêu.

Adhisthàna (s); **adhitthàna** (p); **'athithn** (th)

Theo tiếng Pàli và tiếng Sanskrit có nghĩa là quyết tâm, quyết chí.

Theo tiếng Thái có nghĩa là cầu mong, cầu nguyện.

Ahimsà

Dịch sát từng chữ có nghĩa là "vô cầu sát". Từ đó cũng có nghĩa là tôn trọng sự sống, bất bạo động.

"**Ainsité**" hay "**talité**"

xem chữ Tathatà.

Amidisme

Tịnh Độ Tông, Một hình thức Phật giáo đặc biệt tôn sùng Đức Phật A Di Đà, ở Nhật Bản gọi là "Amida".

Anattà (p); **anàtma** (s); **anattà** (th)

Vô ngã. Theo lời Phật dạy, chẳng có ngã cá biệt cũng chẳng có ngã phổ quát; nói cách khác, chẳng có nơi nào, cho dù trong thế giới hiện tượng này hay ngoài nó, người ta cũng không thể tìm được một thể thường tồn tại. Đây là thuyết lý cá biệt của Phật giáo, khác xa với Ấn Độ giáo.

Arahant

A La Hán hay còn gọi tắt là La Hán; kẻ đã đắc Quả Thánh thứ tư, nghĩa là đã phá được phiền não, dứt sạch lỗi lầm, chẳng còn sanh ra ở cõi thế nữa.

Asankhata (p)

Điều "bất thọ tạo", cái không bị trói buộc, không bị thúc phược.

Attà (p); àtman (s)

Ngã: nội thể bất khả diễn đạt, bất tử và vô hình. Vào thời Upanishad, người ta coi ngã cùng một bản thể như Đại Ngã Brahman, tuyệt đối thể không ngôi vị. Sự đồng hóa ngã và đại ngã là một trong những điểm then chốt của Ấn Độ giáo.

Avijjà (p); avidyà (s)

Vô minh, si - theo nghĩa phật học: sự mê lầm che mờ trí huệ con người, không cho họ thấy được sự vật tự thân; trái với vô minh là huệ minh. (*xem chữ pannà*).

Bàp (th); pàpam (p), pàpa (s)

Sự ác, ác mệnh, lỗi, tội, tỳ khuyết. Trong Phật học có nghĩa là "quá": lỗi lầm, phản nghĩa với "công". Kitô hữu Thái Lan thường dùng từ này để nói về tội.

Bhakti

Trong Ấn Độ giáo, từ này được dùng để chỉ tâm hạnh của kẻ hết lòng tôn thờ và phụng sự một thần linh hữu vị, và nhờ vào ân sủng của thần linh, kẻ đó nhận được một phần sự sống thần linh: đó là lòng mộ đạo theo nghĩa mạnh mẽ nhất.

Bodhisattva (s); bodhisatta (p)

Phiên âm là Bồ Tát, nghĩa là Cao sĩ, Đại sĩ, Chánh sĩ: là bậc đắc quả Phật, nhưng còn làm chúng sanh để độ thế.

Bun (th); punna (p); punya (s)

Công đức, phước đức: lòng dạ, nét na tốt (đức); đem thi thố có ích cho người (công). Đối nghĩa với tội lệ (quá).

Cetana

Quyết chí.

Citta (p & s); cit (th)

Tâm, Ý. Từ đó có những từ ghép như Bodhi-citta: Bồ đề tâm hoặc Bồ đề ý (tâm tức là ý). Hoặc viết ghép là tâm-ý để phân biệt với tâm-thức (Vijnna -p; Vijnàna -s), tâm trí, tâm tánh.

Deva

Thiên, chư Thiên, Thiên Nhân: người ở cảnh Tiên, hình sắc đẹp đẽ, trí huệ to lớn, hưởng mọi sự sung sướng, tự tại, hay ban ơn phúc. Từ này cùng gốc với ngôn ngữ Âu Á (DIV: sáng láng), từ đó phát sinh ra chữ "Deus" trong tiếng Latin.

Dhamma (p); Dharma (s); Tham (th)

Phiên âm là Đạt ma, có nghĩa là Pháp với ba hàm ý:

- Nguyên Lý phổ quát, thực tại tự thân.

- Luật vĩnh hằng mà Đức Phật đã khám phá ra nhờ Giác ngộ.
- Giáo thuyết của Đức Phật.

Dhamma-jàti (p); thammachàt (th)

Tánh. Trong tiếng Sanskrit, chữ jàti có nghĩa là sanh; từ đó Dharma-jàti có nghĩa là Nguyên Tánh, là bản chất của các pháp, nó ở trong, chẳng dời đổi.

Duhkha (s); Dukkha (p); thuk (th)

Khổ, là chân lý đầu tiên trong Tứ Diệu Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Khổ là do vô minh mê muội, tham lam, luyến ái, ham muốn. Muốn dứt khổ phải dứt ham muốn, thì hành Tứ Diệu Đế, diệt Thập Nhị Nhân Duyên.

Hìnayàna

Tiểu Thừa; toàn thể các trường phái phát triển trong những thế kỷ đầu của Phật giáo, và tạo thành Phật giáo cổ xưa. Phật giáo Tiểu Thừa cũng còn gọi là Phật giáo Nam Tông, thịnh hành ở các nước Cao Miên, Ai Lao, Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan. Theravàda chẳng hạn là một trường phái Tiểu Thừa. Tiểu Thừa hay Tiểu Thặng có nghĩa là "cỗ xe nhỏ"; tuy nhiên ý nghĩa chánh xác của Tiểu Thừa là "phương tiện nhỏ để tinh tấn". Phật Giáo Tiểu Thừa có một số điểm khác với Phật Giáo Đại Thừa hay Phật Giáo Bắc Tông.

Hiri-ottappa (p)

Liên si.

Karma (s); Kamma (p); Kam (th)

Nghiệp. Theo văn từ Karma có nghĩa là hành. Phật giáo thừa hưởng quan niệm về karma từ Phệ Đà giáo, theo đó mọi hành vi con người, kể cả những hành vi thờ phượng, sớm muộn rồi cũng sinh quả. Con người bị trói buộc với cuộc sống hiện tượng này bằng nghiệp. Năng lực của nghiệp chồng chất kỳ cùng đưa đến việc tái sanh (Luân hồi). Vấn đề căn bản là tìm kiếm Con Đường cắt đứt, triệt tiêu nghiệp để đi đến việc giải thoát toàn diện và vĩnh viễn, là Niết Bàn.

Kilesa (p); Klesa (s); Kilet (th)

Tội ác, nghiệp dữ. Mười điều ác (Thập Ác) bao gồm trong ba loại hành vi của con người: Thân, Ngữ, Ý. Về ác ý thì có ba (tam cấu) là tham, sân, si.

Lokiya (p)

Thuộc về thế gian. Chỉ về tâm thức con người còn vướng vào thế giới hiện tượng (loka), chưa giải thoát.

Lokuttara (p)

Siêu thế gian pháp, xuất thế pháp: ra ngoài thế giới hiện tượng, giải thoát.

Magga (p); marga (s)

Con đường, Đạo.

Mahàyàna

Đại Thừa, Đại Thặng: nghĩa đen là cỗ xe lớn. Trường phái Phật học xuất hiện sau Tiểu Thừa, và theo quan điểm của môn sinh, đây là một sự tiến bộ quan trọng so với Phật giáo cổ xưa: giáo thuyết của Phật giáo Tiểu Thừa chỉ chứa đựng một phần giáo thuyết của Đức Thế Tôn, và chỉ có giá trị chuẩn bị cho phần giáo thuyết Đại Thừa, cao siêu hơn, đưa chúng sanh tiến xa hơn trên đường tu chứng và cứu độ được nhiều người hơn. Phật Giáo Đại Thừa phát triển mạnh tại các nước phía Bắc Á Châu như Trung Quốc, Nhật Bản, Mông Cổ, Cao Ly, Việt Nam, nên còn gọi là Phật Giáo Bắc Tông.

Maitreya

Xin xem chữ Mettrai

Màna (p)

Phiên âm là Mạn; có nghĩa là kiêu căng, ngạo mạn. Niết Bàn Kinh chia ra 7 điều kiêu căng (thất mạn).

Metta (p); maitri (s)

Từ tâm. Lòng thương tất cả mọi người, tất cả chúng sanh, sẵn sàng giúp cho họ được mọi sự lành.

Mettrai (th); Maitreya (p & s)

Phra sri ariya Mettrai (th) = Từ Thị Bồ Tát hay Di Lặc Bồ Tát.

Đức Bồ Tát họ Từ là một trong ba vị Bồ Tát chính. Từ Thị Bồ Tát chính là tiền thân của Đức Phật. Cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa đều sùng kính Từ Thị Bồ Tát.

Nàma (p & s)

Danh. Đó là tiếng dùng để gọi chung bốn pháp tâm thức, không có hình thể, gọi là bốn uẩn gồm: Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Khi viết Nàma-rupa thì dịch là Danh Sắc tức là tinh thần và vật chất, là tập hợp những yếu tố tạo nên cá thể hiện tượng.

Nirvāna (s); nibbāna (p)

Niết Bàn. Theo nghĩa đen là tịch diệt. Có ý nói "tịch diệt những tội ác, nghiệp dữ" (kilesa), diệt trừ tham luyến; đây là cách nói tiêu cực để chỉ việc vĩnh viễn thoát khỏi thế giới của khổ não (Dukkha), là cứu cánh tối hậu của Đạo Phật. Tuy nhiên không phải vì được giải thích một cách tiêu cực mà Niết Bàn được coi là tiêu cực tự thân. Những cách nói tiêu cực như "bất sanh", "vô ngại" v.v... chỉ có mục đích phủ nhận bất kỳ cái giới hạn, trói buộc nào, điều đó thực ra lại khẳng định rằng Niết Bàn là Tuyệt Đối.

Pannati-sila (p)

Giới luật.

Panna (p); prajna (s)

Phiên âm là Bát Nhã. Thường dịch là Huệ, Trí, Trí Huệ, Minh. Vì ý nghĩa quá hàm súc của từ này nên thường người ta dùng chữ phiên âm hơn là dịch nghĩa. Trong Phật học từ bát Nhã chỉ chung việc thông hiểu lẽ vô thường, khổ não, phi thực của vạn pháp. Chính sự quán triệt sâu xa bản thể tự thân của pháp giúp chúng sanh dứt được cội sinh diệt, đến bờ Giác tức là Niết Bàn.

Paramattha (p); paramartha (s)

Chân Đế. Nghĩa lý, học thuyết chân thật. Đối lại là Tục Đế, tức là chân lý có tính ước định.

Phala (p)

Quả. Nghiệp Quả. Nghiệp (Karma) có hai phần là nhân và quả.

Phè mettà (th)

Việc thực hành, quảng phát từ tâm bắt đầu từ người thân cận và sau đó đi ra đến kẻ sơ thân, xa lạ, và người đối nghịch.

Phra Chao (th)

Tôn Sư, Chúa Tể, Quân Vương. Đó là từ ngữ người Kitô giáo Thái Lan dùng để nói về Thượng Đế.

Prayot (th)

Điều lợi, ích lợi, lợi lộc.

Puggala (p); pudgala, bukkhon (th)

Cá thể, cá nhân, cá vị, cá thể tính.

Pùjā (p & s); bùchà (th)

Lễ, nghi lễ, của cúng dường. Trong tiếng Thái từ này có nghĩa là dâng hiến với tâm tình tôn kính.

Rak (th)

Sắc dục. Yêu thích theo nghĩa ham muốn, đam mê của giác quan.

Rùpa (p & s)

Sắc, hình sắc, sắc tướng, thể chất. Đối với sắc là Danh (xem Nàma).

Sa'at, Sawàng, Sangop (th)

Theo nghĩa đen là: sách, sáng, yên tịnh. Phương châm "Tĩnh tuyên, Minh mẫn, An định" cho trạng thái tâm linh.

Saddhà (p); shraddhà (s)

Tín. Lòng tin mà thiện nam tín nữ đặt vào Tam Bảo: Đức Phật, giáo pháp của Ngài (Dharma) và tăng chúng (Sangha).

Samàdhi (s)

Định. Tức là định tâm, thiền định, tham thiền, tịnh lự; là trạng thái tập trung toàn triệt có được nhờ tham thiền, ở đó sự phân biệt chủ thể khách thể tiêu tan.

Sammuti (p)

Quy ước. Sammuti-sacca: chân lý có tính quy ước, nghĩa là tương đối.

Samsàra (p & s)

Luân hồi. Cần tránh dùng khái niệm tái sinh (réincarnation) để nói về luân hồi trong Phật giáo, bởi vì sẽ mâu thuẫn với giáo thuyết vô ngã (anattà) vốn là đặc trưng của Phật học. Nếu hiểu luân hồi là tái sinh ở một kiếp khác thì chủ thể như thế sẽ luôn mãi là chính nó từ kiếp này sang kiếp khác.

Sangha (p)

Tăng chúng, cộng đoàn những tỳ kheo, một trong Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Sankhàra (p); samskàra (s)

Hành. Sự chuyển động từ trong tâm trí mà phát khởi ra, tức là cái nhân duyên tạo tác các pháp.

Sarana (p)

Quy Y. Ti-sarna: quy y tam bảo hay tam quy gồm quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Sila (p)

Giới luật, luật tắc giúp người xuất gia cũng như kẻ tại gia giữ gìn đạo hạnh.

Sunnatà (p); shunyatà (s)

Không, trống không, không có thật; đồng nghĩa với vô; đối nghĩa với hữu; chẳng hạn "sắc sắc không không".

Sùtra (s); suttà (p)

Kinh tạng, một trong Tam tạng (Tripitaka: Kinh, Luật, Luận). Tạng kinh chứa đựng những bài thuyết giáo của Đức Phật được hội Kết Tập kỳ thứ nhất tại thành Vương Xá ghi lại.

Tathatà (p)

Thực tại tự thân.

Tathàgata (s)

Như Lai, nghĩa đen "kẻ đã ra đi như thế" hoặc "kẻ đã đến như thế". Như Lai là Niết Bàn, là Phật Tánh, là Hư Không, là Thật Tướng. Như lai cũng là một trong những danh hiệu của Đức Phật (Phật Như Lai).

Theravàda

Nghĩa đen: Đạo của Người Xưa. Đó là danh hiệu của trường phái Hinayana duy nhất còn tồn tại; ngày nay tạo thành Phật Giáo Nam Tông.

Tripitaka (s); tipitaka (p)

Nghĩa đen: Ba Giỏ. Là Tam Tạng, tức là toàn bộ Thánh Thư Phật Giáo, gồm ba bộ:

- Vinayapitaka Luật Tạng: những giới luật cho tăng chúng.
- Sūtrapitaka (p: suttapīka) Kinh Tạng: những bài giảng thuyết của Đức Phật.
- Abhidharmapitaka (p: abhidhammapitaka) Luận Tạng: luận về đạo lý, giới luật.

Triratna (s); tiratana (p)

Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Upekhà (p); upeksa (s)

Xả, bỏ thí, buông thả ra, bỏ đi. Xả là một trong Tứ Vô lượng: Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Vinnana (p)

Thức. Ý thức theo cả nghĩa đạo đức và tâm lý. Là một trong Ngũ Uẩn: năm yếu tố tạo thành tâm con người gồm Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Vinaya (p)

Giới Luật. Từ này cũng dùng để chỉ Luật Tạng là tạng thứ nhất trong Tam Tạng.

Virya (p)

Tinh Tấn; tức là năng lực tinh thần, sức mạnh của tâm hồn, sự cố gắng đồng mãnh và bền chí tu tập các thiện pháp.

[\(quay về mục lục\)](#)

Tuyên Ngôn Kết Thúc Của Hội Nghị Quốc Tế Giữa Phật Tử Và Kitô Hữu Tại Thành Phố Cao Hùng, Đài Loan

Để có thêm tài liệu cập nhật về nỗ lực đối thoại giữa kitô hữu và phật tử, chúng tôi xin đăng lại sau đây Tuyên Ngôn kết thúc của Hội Nghị giữa Phật Tử và Kitô Hữu được tổ chức bởi Hội Đồng Giáo Hoàng Đối Thoại Liên Tôn tại Thành Phố Cao Hùng, Đài Loan, từ ngày 31 tháng 7 năm 1995 đến ngày 4 tháng 8 năm 1995. Tuyên ngôn này do Nguyễn Bá Tùng chuyển dịch từ bản Anh Ngữ đăng trên báo Osservatore Romano số 34, ngày 23/08/1995.

1. Được thúc đẩy bởi ước muốn song phương của cả Phật Tử lẫn Kitô hữu có được cơ hội gặp nhau ở cấp độ liên quốc, Hội Đồng Giáo Hoàng Đối Thoại Liên Tôn, Vatican, đã tổ chức một Hội Nghị Phật Giáo - Kitô Giáo, do tu viện Phật Quang Sơn (Fo Kuang Shan) tại thành phố Cao Hùng (Kaohsiung), Đài Loan, tiếp đón từ ngày 31/07/1995 đến 4/08/1995.

Hội Nghị với đề tài "Phật Giáo và Kitô Giáo: Đồng quy và Dị biệt", đã quy tụ 10 học giả Phật giáo và 10 học giả Kitô giáo từ các quốc gia Nhật Bản, Đài Loan, Tích Lan, Thái Lan, Hoa Kỳ và Ý.

Yếu tố cốt yếu cho sự thành công của Hội Nghị là khung cảnh chiêm niệm, quy luật nghiêm ngặt của tu viện, lòng hiếu khách quảng đại của tăng đoàn, và bầu khí thanh tịnh khoan hậu của hội trường. Thêm vào đó, Tu viện Phật Quang Sơn đã cộng tác một cách hữu hiệu cho việc hội thảo được diễn tiến êm đẹp.

Nghị trình của Hội Nghị gồm bốn đề mục: Thân phận Con người và Nhu cầu Giải thoát; Thực tại Tội lỗi và Niết bàn; Đức Phật và Đức Kitô; và Vấn đề thờ ơ đối với con người và Việc dân thân xã hội.

Cùng chung sống với nhau trong năm ngày, đọc các tài liệu và thảo luận về những niềm tin, những kinh nghiệm và những giá trị của cả hai truyền thống, và tham gia vào những nhóm đối thoại thân mật hơn đã giúp các tham dự viên, Phật tử và Kitô hữu, đạt đến một sự cảm thông hỗ tương sâu xa hơn về những điểm đồng quy và dị biệt của hai tôn giáo. Nhờ thông đạt cho nhau điều có giá trị cao nhất trong tâm tư và trí tuệ của các tham dự viên ở bình diện tôn giáo của cuộc gặp gỡ, các thành viên của Hội Nghị cũng đạt đến một sự tương kính sâu xa hơn đối với các truyền thống hai phía. Vì nhiều ngộ nhận đã được minh bạch hóa qua diễn trình đối thoại này mà sự nhạy cảm và tán dương đối với tôn giáo của hai bên cũng thực sự gia tăng.

Thân Phận Con Người và Nhu Cầu Giải Thoát

2. Cả Phật Giáo lẫn Kitô Giáo đều nhìn nhận rằng thân phận con người về phương diện nào đó thì hư hỏng, và cùng chấp nhận khả thể của một sự thay đổi tích cực. Phương cách Phật Giáo áp dụng để giải quyết vấn đề thân phận con người là khảo sát kinh nghiệm đời người và đưa ra một sự phân tích chính xác và phương thức thực hành dẫn đến giải thoát. Việc phân tích của truyền thống Phật Giáo xác định rằng nghiệp chương có nguồn gốc ở vô minh và tham luyến ngã như là nguyên nhân của khổ não đời người và sự ác. Phật tử đề nghị một Con Đường đạo đức cao độ, thực hành tư duy tận căn và trí huệ sâu xa như là phương thuốc giải độc cho hoàn cảnh đó. Theo truyền thống Kitô giáo mọi người được tạo dựng theo hình ảnh

và giống Thiên Chúa. Tuy nhiên, chúng ta cam chịu vì những hậu quả của tội nguyên tổ. Di sản đó phát sinh ra những giới hạn của vô minh, nhục dục, xa lìa chính mình, tha nhân và Thiên Chúa, và ngay cả sự chết. Ở trung tâm của lịch sử ơn cứu độ của Kitô giáo là Huyền Nhiệm Phục Sinh của Đức Giêsu Kitô nhờ đó thân phận con người vĩnh viễn được biến đổi nhờ vào việc tham dự vào sự sống có thần tính của ân sủng.

Thực Tại Tối Hậu và Kinh Nghiệm về Niết Bàn

3. Cả Phật Giáo và Kitô Giáo, trong truyền thống riêng của mình, đều đề nghị những lý tưởng cụ thể về sự toàn hảo của con người. Đối với Phật tử, lý tưởng này đòi buộc một sự quân bình tế nhị, không vị ngã, thuần khiết và vô hệ phược giữa trí huệ minh mẫn và việc dẫn thân đầy lòng từ bi đối với thế sự. Mặc dầu bản chất xác thực của Niết Bàn không phải được định nghĩa một cách dễ dàng, việc giác ngộ được Niết Bàn đòi buộc phải có cả sự giải thoát khỏi ngã và tự do sống trọn đầy cho lợi ích của tha nhân. Được lập căn trên mặc khải của Kinh Thánh và được thể hiện bằng chính cuộc sống của Đức Giêsu Kitô, lý tưởng Kitô Giáo luôn luôn được nhìn trong nhãn quan hữu thần. Như là những kẻ lữ hành trong trần thế, Kitô hữu được mời gọi tìm kiếm sự toàn hảo trong việc hiệp thông với Thiên Chúa. Mỗi hiệp thông đó là một sự tham dự năng động và cộng thông vào sự sống của Thiên Chúa Ba Ngôi. Vì Thiên Chúa là ánh sáng và tình yêu cho nên sự toàn hảo đó đòi buộc phải yêu mến Thiên Chúa lẫn yêu mến tha nhân. Sự sống của tình yêu đó được nuôi dưỡng bởi Lời Chúa và các nhiệm tích.

Đức Phật và Đức Kitô

4. Một dị biệt quan trọng giữa hai truyền thống được nhìn thấy trong hai lối hiểu về hình ảnh của Đức Phật và của Đức Kitô. Rõ ràng hơn Đức Phật là một con người giác ngộ, Ngài chỉ cho ta sự toàn hảo của Phật tánh (tình trạng hoàn toàn thoát ly khỏi ngã được bày tỏ như là sự thuần khiết, từ bi và trí huệ) và cho nhân loại hy vọng rằng chính họ cũng có thể đạt đến được lý tưởng đó. Phật tánh có khả năng thể nghiệm đó là một tình trạng tích cực của sự vẹn toàn con người và tự do được biểu thị đặc tính qua từ, bi, hỷ, xả, nhờ thế con người có thể sống sung mãn cho lợi ích của tha nhân. Một chuyển động lịch sử lớn lao đã hình thành (Cộng đồng các tỳ kheo - Sangha) với sứ điệp giải phóng tâm linh cho mọi sinh vật hữu tri. Cũng cần phải hiểu rõ ràng hơn rằng đối với Kitô hữu, Đức Giêsu Kitô chính là sự tỏ bày ý muốn cứu độ của Thiên Chúa, việc Ngôi Hai của ba Ngôi Cực Thánh nhập thể, đem ánh sáng cứu độ vĩnh viễn cho toàn thể loài người. Nhờ ân sủng của biến cố "thấp sáng mọi người" này (Jn 1,9) mà ý nghĩa của lịch sử cá nhân và toàn thể nhân loại được tìm thấy. Chính trong cái chết và sự phục sinh của Đức Giêsu Kitô mà tình yêu và lòng thương xót vô biên của Thiên Chúa, nguồn suối của ơn cứu độ cũng được vén mở. Biến cố chính của việc cứu độ trần gian lên đến đỉnh cao trong sự kiện Thánh Linh Hiện Xuống, từ đó Giáo Hội được phát sinh như là việc quy tụ mọi dân tộc, mọi ngôn ngữ, mọi sắc dân để trở nên gia đình của Thiên Chúa ở trần gian.

Vấn đề thờ ơ đối với con người và Công việc dẫn thân xã hội

5. Sự liên hệ giữa việc thực chứng tâm linh và dẫn thân xã hội đã cống hiến cho Phật tử và Kitô hữu không những một đề tài đối thoại thời thượng, mà cũng còn là một cơ hội hợp tác hỗ tương. Đối với người Phật tử, tâm trí càng tinh luyện thì trí tuệ và tâm càng trở nên sâu sắc hơn. Với tâm thanh tịnh, người Phật tử cố gắng đem lại hòa bình cho thế giới bằng cách áp dụng những giáo huấn của Đức Phật vào những hoàn cảnh cá nhân và xã hội của họ. Cũng cần phải ghi nhận rằng chính Đức Phật cũng đã đảm nhiệm một sứ vụ xả thân và khuyên dạy các đồ đệ của Ngài sống như vậy, vì hạnh phúc của họ và của mọi người. Trong tinh thần của

giáo huấn của Đức Phật, với tâm buông xả và lòng từ bi, Phật tử ngày nay đang dần thân vào những hình thức mới trong việc phục vụ xã hội và phục vụ tâm linh. Lịch sử Kitô giáo hiện đại đang chứng kiến một tình trạng căng thẳng trong việc dần thân cho công lý xã hội vốn được quan niệm như không thể phân ly với cuộc sống của đức tin. Chính sự siêu thoát Đức Giêsu Kitô truyền dạy giúp cho con người được tự do để hiện thực hóa việc giải phóng mà Ngài đã mang lại cho họ. Chiều kích xã hội của việc giải phóng đòi hỏi Kitô hữu xả thân trọn vẹn một cách có ý thức cho cuộc sống của đức ái và phục vụ tha nhân, với một sự chọn lựa ưu tiên dành cho người nghèo, và lưu tâm đặc biệt đến hoàn cảnh chung toàn thể.

6. Những thành viên tham dự Hội Nghị, Phật tử và Kitô hữu, cũng nhận thức rằng họ tụ họp lại với nhau trong một thế giới bị xé nát bởi chia rẽ và xung đột, nghèo đói và bất công, bạo lực và chiến tranh, những giá trị tinh thần bị mòn mỏi và thiên nhiên bị tàn phá. Họ tái khẳng định nhu cầu của tôn giáo cho thế giới hôm nay để thúc đẩy sự biến đổi cá nhân và xã hội đưa đến một thế giới an bình hơn. Cuối cùng, Hội Nghị cùng nhận thấy rằng việc đối thoại có chiều sâu thực sự có thể củng cố một động lực sáng tạo để cùng nhau phấn đấu cho tình bằng hữu liên tôn đích thực giúp cho sự hợp nhất bền vững hơn giữa mọi dân tộc, mọi quốc gia. Các tham dự viên cùng hy vọng rằng cuộc gặp gỡ thành công này sẽ cho phép chúng tôi và truyền thống của kẻ khác, đưa đến những cuộc gặp gỡ tương lai ở nhiều cấp độ khác nhau, địa phương, quốc gia và quốc tế.

(quay về mục lục)